

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRÚNG THẦU MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ DO BỆNH VIỆN THỰC HIỆN



QUYẾT ĐỊNH CÔNG KHAI TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

(Kèm theo Công văn số 528/BV-VTTTB ngày 30/8/2019 của Bệnh viện ĐKKV Bồng Sơn)

TT	Tên gói thầu/ Tên trang thiết bị mua sắm	Hãng sản xuất/ Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
I	Gói thầu Mua sắm 01 nồi hấp tiệt trùng phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện ĐKKV Bồng Sơn							
	Nồi hấp tiệt trùng Model: TC-750DA	Yi lien/ Medsorce/ Đài Loan	2018	Cái	01	518.700.000	518.700.000	21/01/2019
II	Gói thầu Mua sắm một số trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh của bệnh viện ĐKKV Bồng Sơn							
1	Máy nha khoa Model: KY-528	Kuang Yeu/ Đài Loan	2019	Cái	01	219.000.000	219.000.000	17/5/2019
2	Bộ tiểu phẫu	Gimmi/ Đức	2019	Bộ	02	24.900.000	49.800.000	17/5/2019
3	Bộ trung phẫu	Gimmi/ Đức	2019	Bộ	05	42.400.000	212.000.000	17/5/2019

Chức

TT	Tên gói thầu/ Tên trang thiết bị mua sắm	Hãng sản xuất/ Nước sản xuất	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
4	Dao mổ điện cao tần Model: DT-400S	Meditom - Daiwa/ Hàn Quốc	2019	Cái	01	92.400.000	92.400.000	17/5/2019
5	Máy khoan cưa xương	Gimmi/ Đức	2019	Cái	01	32.500.000	32.500.000	17/5/2019
6	Nồi hấp điện loại 50 - 70 lít Model: HVE-50	Hirayama/ Nhật Bản	2019	Cái	02	140.000.000	280.000.000	17/5/2019
7	Kính vi phẫu có độ phóng đại 4,5 lần (kính lúp phẫu thuật) Model: SuperVu XL Advantage	Riester/ Anh	2019	Cái	01	45.850.000	45.850.000	17/5/2019
8	Máy điện tim 3 kênh Model: Kenz Cardico 306	Suzuken/ Nhật Bản	2018	Cái	01	39.000.000	39.000.000	17/5/2019
9	Máy nghe tim thai Model: BT 200C	BISTOS/ Hàn Quốc	2019	Cái	04	4.850.000	19.400.000	17/5/2019
10	Máy hút dịch dùng pin sạc Model: NEW ASKIR 230/12VBR	Cami/ Ý	2019	Cái	01	14.800.000	14.800.000	17/5/2019
11	Thiết bị quang trị liệu dùng điều trị trẻ sơ sinh vàng da, bóng led xanh dương Model: BT - 400	BISTOS/ Hàn Quốc	2018	Cái	02	64.200.000	128.400.000	17/5/2019
12	Máy giặt đồ vải 30 kg Model: HE 65 B	POWERLINE - Mỹ/ Thái Lan	2019	Cái	02	297.770.000	595.540.000	17/5/2019

Cần

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRÚNG THẦU MUA SẮM VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT Y TẾ VÀ SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN
INVITRO DO BỆNH VIỆN THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ CÔNG KHAI TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**

(Kèm theo Công văn số 528 /BV-VTTTB ngày 30/8/2019 của Bệnh viện ĐKKV Bồng Sơn)

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
I.	Gói thầu: “Mua sắm hóa chất y tế và sinh phẩm chẩn đoán invitro phục vụ công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn năm 2019”												17/04/2019
1	HH1		Dung dịch pha loãng máy KX21	Diluent ST	20L	Anh	Fortress Diagnostics	GPNK: 9500NK/BYT-TB-CT; TKHQ: 102337521900;101590884732	Hộp	140	997.500	139.650.000	
2	HH3		Dung dịch ly giải máy KX21	Lyse	6x500ml	Anh	Fortress Diagnostics	GPNK: 9500NK/BYT-TB-CT; TKHQ: 101590884732	Hộp	24	5.250.000	126.000.000	
3	HH4		Neo-Diluent AC	Neo-Diluent AC	20L	Sebia	Neomedical	số công bố tiêu chuẩn áp dụng loại A: 170000795/PCBA-HCM; TKHQ: 101638337840;10094528810	Hộp	12	1.092.000	13.104.000	
4	HH5		Neo-Lyser AC	Neo-Lyser AC	500mL	Sebia	Neomedical	số công bố tiêu chuẩn áp dụng loại A: 170000795/PCBA-HCM; TKHQ: 101638337840;10094528810	Hộp	12	1.092.000	13.104.000	

thuy

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
5	HH6		Dung dịch ly giải	Lyse	6x500ml	Anh	Fortress Diagnostics	GPNK: 9500NK/BYT-TB-CT; TKHQ: 102337521900	Hộp	6	5.250.000	31.500.000	
6	HH8		Neo-CeIN-Cleaner	Neo-CeIN-Cleaner	100mL	Sebia	Neomedical	số công bố tiêu chuẩn áp dụng loại A: 170000795/PCBA-HCM; TKHQ: 101638337840;10 094528810	Hộp	12	640.500	7.686.000	
7	HH10		Neo-R-Cleaner	Neo-R-Cleaner	5L	Sebia	Neomedical	số công bố tiêu chuẩn áp dụng loại A: 170000795/PCBA-HCM	Hộp	12	1.785.000	21.420.000	
8	HH11		QC máy Huyết học (3 mức)	D-check D Plus	3 x 2.5ml Bộ 3 hộp 2,5ml (Hộp/1 lọ 2,5ml)	Hungary	Diagon	GPNK: 8218NK/BYT-TB-CT; TKHQ: 102176700951	Hộp/1 lọ 2,5ml	36	1.291.500	46.494.000	
9	VS2		Bộ thuốc thử Widal	Febri Antigen Kit	8 Lọ x 5 ml + 2 lọ x 1ml	Anh	Fortress Diagnostics	Phân loại B; TKHQ: 100924108831	Hộp	2	2.310.000	4.620.000	
10	HCK4		Baird Parker Agar base	Baird Parker Agar base	Lọ 500g	ấn Độ	Titan Biotech	TKHQ: 102162997900	Lọ	1	1.320.000	1.320.000	
11	HCK6		Dung dịch sát khuẩn tay	Dung dịch sát khuẩn tay	Thành phần: Ethanol 96%, Glycerin, Hydroxybenzoat 0,0275g, Propyl Hydroxybenzoat 0,0075g; chai 250ml	Việt Nam	Bidiphar	GPLH: VS-4904-15	Chai	4.000	25.725	102.900.000	
12	HCK7		Cồn 96độC	Cồn 96 độ C	Can 30 lít	Việt Nam	Thành Công		Lít	4.500	25.300	113.850.000	

Số TT	MSDT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
13	HCK11		Kligler Iron Agar	Kligler Iron Agar	Lọ 500g	ấn Độ	Titan Biotech	TKHQ: 102255991460	Lọ	1	1.001.000	1.001.000	
14	HCK13		Mueller Hinton Agar	Mueller Hinton Agar	Lọ 500g	ấn Độ	Titan Biotech	TKHQ: 101920617040	Lọ	2	990.000	1.980.000	
15	HCK15		Nutrient Agar	Nutrient Agar	Lọ 500g	ấn Độ	Titan Biotech	TKHQ: 102378728210	Lọ	2	781.000	1.562.000	
16	HCK16		Nutrient Broth	Nutrient Broth	Lọ 500g	ấn Độ	Titan Biotech	TKHQ: 102378728210	Lọ	3	781.000	2.343.000	
17	HCK20		SS Agar	SS Agar	Lọ 500g	ấn Độ	Titan Biotech	TKHQ: 102378728210	Lọ	1	1.078.000	1.078.000	
18	HCK23		Cồn 70 độC	Cồn 70 độ C	Can 30 lít	Việt Nam	Thành Công		Lít	3.000	24.200	72.600.000	
19	HCK24		Dầu soi kính hiển vi Microcopy	Immersion oil	500ml	Đức	Merck	ISO; CE	Chai	2	1.650.000	3.300.000	
20	HCK28		Tinh dầu sả	Tinh dầu sả	Can 30 lít	Việt Nam			Lít	90	88.000	7.920.000	
21	SP9		Test phát hiện định tính HBeAg	HBeAg Cassette	Hộp 40 test	Anh	Fortress Diagnostics	Phân loại C; TKHQ: 100819900160	Test	250	13.440	3.360.000	
22	SP10		Test thử phân biệt kháng nguyên sốt rét chủng P.f/P.v	Malaria Antigen Cassette	Hộp 20 test	Anh	Fortress Diagnostics	Phân loại B; 101175014253	Test	100	33.600	3.360.000	
23	SP14		Test nhanh chẩn đoán nhồi máu cơ tim	Troponon I Cassette	Hộp 20 test	Anh	Fortress Diagnostics	Phân loại D; TKHQ 101058861962	Test	3.000	38.955	116.865.000	
24	SP15		Xét nghiệm nhanh tìm máu ẩn trong phân	Fob cassette	Hộp 20 test	Anh	Fortress Diagnostics	Phân loại B; TKHQ 101175014253	Test	500	25.200	12.600.000	
25	SP20		Anti AHG	Anti AHG	Lọ 10ml	Anh	Fortress Diagnostics	Phân loại C; TKHQ: 100924108831	Lọ	4	199.500	798.000	
26	HH7		Dung dịch rửa cellclean	Hemaclair ST	50ml	France	SFRI SAS	PTN số: 180000093/ PCBA-HN	Lọ	15	750.000	11.250.000	

TH
NH V
CA KH
KHU V
ĐNG

huaf

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
27	MDE1		Free thyroxine (FT4)	Free T4	96Test	USA	Cortez Diagnostics	PTN số: 170002521/PCBA-HCM	Hộp	30	2.300.000	69.000.000	
28	MDE2		Free triiodothyronine (FT3)	Free T3	96Test	USA	Cortez Diagnostics	PTN số: 170002521/PCBA-HCM	Hộp	30	2.300.000	69.000.000	
29	MDE3		T3 dùng cho máy ELISA	Free T3	96Test	USA	Cortez Diagnostics	PTN số: 170002521/PCBA-HCM	Hộp	30	2.300.000	69.000.000	
30	MDE4		T4 dùng cho máy ELISA	Free T4	96Test	USA	Cortez Diagnostics	PTN số: 170002521/PCBA-HCM	Hộp	30	2.300.000	69.000.000	
31	MDE5		TSH	TSH	96Test	USA	Cortez Diagnostics	PTN số: 170002521/PCBA-HCM	Hộp	30	2.300.000	69.000.000	
32	VS1		RF	FR - RF Latex kit	100 test	Ý	MeDia IVD	GPNK số: 2470NK/ BYT-TB-CT	Hộp	2	380.000	760.000	
33	VS3		ASO	ASO - Latex	100 test	Ý	MeDia IVD	GPNK số: 2470NK/ BYT-TB-CT	Hộp	2	380.000	760.000	
34	SP2		Test nhanh chẩn đoán viêm dạ dày	Instant-View H.pylori	Hộp 25 test	USA	Alfa Scientific Designs. Inc	PTN số: 170002006/PCBA-HCM	Test	100	22.000	2.200.000	
35	SP6		Test chẩn đoán HIV	Quick Test HIV 1&2	Hộp 25 test	Việt Nam	Công ty CP SXKD dược và TTBYT Việt Mỹ	GPLH số: SPCĐ-TTB-501-17	Test	9.500	14.000	133.000.000	
36	KS1		Amikacine, 30µg	Amikacin 30µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	15	72.597	1.088.955	
37	KS2		Amoxicilline + A.clavulanic, 30µg	Amoxicillin/Clavulanic acid 20/10µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	15	72.597	1.088.955	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
38	KS3		Amoxicilline, 10µg	Amoxicillin, 10µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	15	72.597	1.088.955	
39	KS4		Ampicilline, 10µg	Ampicillin 10µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	6	72.597	435.582	
40	KS5		Bacitracin (B), 10UI	Bacitracin	Hộp 5 Ống x 20 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	2	52.500	105.000	
41	KS6		Cefalexin, 30µg	Cephalexin 30µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	15	72.597	1.088.955	
42	KS7		Cefaclor	Cefaclor 30µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	65	72.597	4.718.805	
43	KS8		Cefoperazone, 75µg	Cefoperazone 75µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	15	72.597	1.088.955	
44	KS9		Cefotaxime, 30µg	Cefotaxime 30µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	15	72.597	1.088.955	
45	KS10		Ceftazidime, 30µg	Ceftazidime 30µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	15	72.597	1.088.955	
46	KS11		Ceftriaxone, 30µg	Ceftriaxone 30µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	15	72.597	1.088.955	
47	KS12		Cefuroxime, 30µg	Cefuroxime 30µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	15	72.597	1.088.955	
48	KS13		Ciprofloxacin, 5µg	Ciprofloxacin 5µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	15	72.597	1.088.955	
49	KS14		Clarithromycin, 15µg	Clarithromycin 15µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	15	72.597	1.088.955	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
50	KS15		Clindamycine, 2µg	Clindamycin 2µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	15	72.597	1.088.955	
51	KS16		Erythromycine, 15µg	Erythromycin 15µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	6	72.597	435.582	
52	KS17		Gentamycine, 10µg	Gentamycin 10µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	15	72.597	1.088.955	
53	KS18		Levofloxacin, 5µg	Levofloxacin, 5µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	15	72.597	1.088.955	
54	KS19		Nalidixic Acid, 30µg	Nalidixic Acid 30µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	6	72.597	435.582	
55	KS20		Netilmicine, 30µg	Netilmycin 30µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	15	72.597	1.088.955	
56	KS21		Ofloxacin, 5µg	Ofloxacin 5µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	15	72.597	1.088.955	
57	KS22		Oxacillin, 1µg	Oxacillin 1µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	6	72.597	435.582	
58	KS23		Tobramycine, 10µg	Tobramycin 10µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	15	72.597	1.088.955	
59	KS24		Trimetho+Sulfa methoxazol 25µg	Sulfamethoxazol/ Trimethoprim 23,75/1,25µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	15	72.597	1.088.955	
60	KS25		Vancomycin, 30µg	Vancomycin 30µg	Hộp 5 Ống x 50 đĩa	Việt Nam	Nam Khoa	72/2016/BYT-TB-CT, WHO-GMP, ISO	Ống	6	72.597	435.582	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
61	HCK1		Anioxyde 1000	Anioxyde 1000	50% Acetylcaprolactam + 3% Hydrogen peroxyde (sau khi hoạt hóa tạo thành Peracetic acid 1500ppm-900ppm). Can 5 lít	Pháp	Anios	VNDP-HC-524-01-11, ISO, EC	Can	10	1.705.000	17.050.000	
62	HCK3		Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ enzyme protease 5% - 1lít	Aniosyme Synergy 5	Các enzyme: Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase. Chai 1lít	Pháp	Anios	TKHQ 101807945260, ISO, EC	Chai	12	473.000	5.676.000	
63	HCK5		Hóa chất Cloramin B	Cloramin B	Thùng 35 kg	C.H. Séc	Skulke/Bochemie	VNDP-HC-080-11-11, ISO	Kg	175	173.250	30.318.750	
64	HCK8		Eosin Methylene Blue Agar	EMB Agar	Lọ 500g	Ấn Độ	Himedia	TKHQ 101424396360, ISO	Lọ	1	1.067.000	1.067.000	
65	HCK9		Formol	Formol	Chai 500ml	Trung Quốc	Trung Quốc	ISO	Chai	2	55.000	110.000	
66	HCK10		Natri Dichloro Isocyanurate 50% (Viên khử khuẩn) 2.5g	Germisep	Hộp/100 viên x 2,5g	Malaysia	Hovid	VNDP-HC-940-07-16, GMP, CO	Hộp	1.000	412.650	412.650.000	
67	HCK12		MacConkey Agar No.3	MacConkey Agar	Lọ 500g	Ấn Độ	Himedia	TKHQ 101424395660, ISO	Lọ	2	935.000	1.870.000	
68	HCK14		Muối NaCl pha tiêm	Natri Clorid tiêm	Bì 1 kg	Việt Nam	Hóa Dược	VD-19105-13, ISO	Kg	200	63.000	12.600.000	
69	HCK17		Ortho-Phthalaldehyd 0,55%	Opaster Anios	Can 5 lít	Pháp	Anios	VNDP-HC-888-01-16, ISO, EC	Can	50	1.056.000	52.800.000	
70	HCK21		Calcium Hypochlorite 70%	Calcium Hypochlorite 70%	Thùng/40kg	Trung Quốc	Trung Quốc	TKHQ 102330280510	Kg	360	55.000	19.800.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
71	HCK22		Vôi Soda	Vôi soda	Can 4,5kg	Anh	Flexicare	170001928/PCBA-HCM, ISO, EC	Kg	9	178.500	1.606.500	
72	HCK23		Cồn 70 độC	Cồn 70 độ C	Can 30 lít	Việt Nam	Việt Nam		Lít	3.000	24.200	72.600.000	
73	HCK25		Đường Glucose	Đường Glucose	Bao 25 kg	Ý/Pháp	Roquette	ISO	Gam	20.000	176	3.520.000	
74	HCK27		Nhuộm Giêm sa	Giemsa Azur solution	500ml/ chai	Đức	Merck	ISO	Chai	4	1.193.500	4.774.000	
75	HCK29		Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Dermanios Scrub Chlohexidine 4%	Chlorhexidine digluconate 4% (1,1 Hexamethylenebis (5-(4-Chlorophenyl)-biguanide) digluconate 4%), can 5 lít	Pháp	Anios	VNDP-HC-778-08-14, ISO, EC	Can	40	994.035	39.761.400	
76	HCK32		Test thử đường huyết	Test thử đường huyết Prodigy	Tương thích với máy đường huyết Prodigy. Hộp 50 que	Mỹ	Prodigy	TKHQ 100430859651, ISO, FDA	Test	2.000	9.790	19.580.000	
77	HCK35		Xanhmetylen	Methylene Blue	Lọ 25g	Trung Quốc	Trung Quốc	ISO	Lọ	20	154.000	3.080.000	
78	HCK36		Glycine	Glycine GR 99,5%	Chai 100g	Đức	Merck	ISO	Chai	15	1.171.500	17.572.500	
79	HCK37		Glycerin	Glycerin	Chai 500ml	Trung Quốc	Trung Quốc	ISO	Chai	15	96.000	1.440.000	
80	SP8		Test nhanh chẩn đoán kháng thể viêm gan B (anti HBS)	One Step HBsAb Test Strip	Hộp 50 test. Dạng que 4mm	Trung Quốc	Abon	SPCĐ-TTB-0054-14, ISO, EC, GMP	Test	200	10.710	2.142.000	
81	MD1		Access Total βhCG (5th IS)	Access Total βhCG (5th IS)	2x50test	USA	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	4.571.700	18.286.800	
82	MD2		Access Total βhCG (5th IS) Calibrators	Access Total βhCG (5th IS) Calibrators	6x4mL	USA	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	2.590.350	10.361.400	
33	MD3		Access Ultrasensitive Insulin	Access Ultrasensitive Insulin	2x50test	USA	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	4.994.850	19.979.400	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
84	MD4		Access Ultrasensitive Insulin Calibrators	Access Ultrasensitive Insulin Calibrators	6x2mL	USA	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	4.436.250	17.745.000	
85	MD5		Access Total T4	Access Total T4	2x50test	USA	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	40	3.012.450	120.498.000	
86	MD6		Access Total T4 Calibrators	Access Total T4 Calibrators	6x4mL	USA	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	8	3.188.850	25.510.800	
87	MD7		Access Total T3	Access Total T3	2x50test	USA	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	40	3.012.450	120.498.000	
88	MD8		Access Total T3 Calibrators	Access Total T3 Calibrators	6x4mL	USA	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	8	3.324.300	26.594.400	
89	MD9		Access Free T4	Access Free T4	2x50test	USA	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	40	3.012.450	120.498.000	
90	MD10		Access Free T4 Calibrators	Access Free T4 Calibrators	6x2.5mL	USA	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	8	2.475.900	19.807.200	
91	MD11		Access Free T3	Access Free T3	2x50test	USA	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	40	3.012.450	120.498.000	
92	MD12		Access Free T3 Calibrators	Access Free T3 Calibrators	6x2.5mL	France	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	8	3.605.700	28.845.600	
93	MD13		Access TSH (3rd IS)	Access TSH (3rd IS)	2x100test	USA	Immunotech	7799NK/BYT-TB-CT	Hộp	40	6.027.000	241.080.000	
94	MD14		Access TSH (3rd IS) Calibrators	Access TSH (3rd IS) Calibrators	6x2.5mL	USA	Immunotech	7799NK/BYT-TB-CT	Hộp	8	2.013.900	16.111.200	
95	MD15		Access Ferritin	Access Ferritin	2x50test	USA	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	3.740.100	14.960.400	
96	MD16		Access Ferritin Calibrators	Access Ferritin Calibrators	6x4mL	USA	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	2.544.150	10.176.600	
97	MD17		Access AFP	Access AFP	2x50test	USA	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	4.502.400	18.009.600	
98	MD18		Access AFP Calibrators	Access AFP Calibrators	7x1x2.5mL	USA	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	2.425.500	9.702.000	
99	MD19		Access AFP Sample Diluent	Access AFP Sample Diluent	14mL	USA	Beckman Coulter	170000417/PCBA-HN	Hộp	4	1.472.100	5.888.400	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
100	MD20		Access Hybritech PSA	Access Hybritech PSA	2x50test	USA	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	6.234.900	24.939.600	
101	MD21		Access Hybritech PSA Calibrators	Access Hybritech PSA Calibrators	6x1x2.5mL	USA	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	2.167.200	8.668.800	
102	MD22		Access Hybritech PSA Sample Diluent	Access Hybritech PSA Sample Diluent	14mL	USA	Beckman Coulter	170000416/PCBA-HN	Hộp	4	1.472.100	5.888.400	
103	MD23		Access CEA	Access CEA	2x50test	France	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	6.754.650	27.018.600	
104	MD24		Access CEA Calibrators	Access CEA Calibrators	6x1x2.5mL	France	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	3.948.000	15.792.000	
105	MD25		Access CEA Sample Diluent	Access CEA Sample Diluent	1x4mL	France	Beckman Coulter	170000418/PCBA-HN	Hộp	4	2.650.200	10.600.800	
106	MD26		Access System Check Solution	Access System Check Solution	6x1x4mL	USA	Beckman Coulter	170000415/PCBA-HN	Hộp	4	1.258.950	5.035.800	
107	MD27		Access Immunoassay System Reaction Vessels	Access Immunoassay System Reaction Vessels	16x98 cái	USA	Beckman Coulter	170000415/PCBA-HN	Hộp	4	4.051.950	16.207.800	
108	MD28		Access Substrate	Access Substrate	4x1x130mL	USA	Beckman Coulter	170000415/PCBA-HN	Hộp	10	11.676.000	116.760.000	
109	MD29		Unicel DxI Wash Buffer II	Unicel DxI Wash Buffer II	10L	China	Beckman Coulter	170000415/PCBA-HN	Hộp	28	2.307.900	64.621.200	
110	MD30		Citranox	Citranox	1 gallon	USA	Beckman Coulter	170000415/PCBA-HN	Bình	1	3.698.100	3.698.100	
111	MD31		Contrad 70	Contrad 70	1L	USA	Beckman Coulter	170000415/PCBA-HN	Bình	2	2.066.400	4.132.800	
112	MD32		Sample cup 0.5ml	Sample cup 0.5ml	1000 cái/túi	Italy	Globe	170001360/PCBA-HN	Túi	4	2.268.200	9.072.800	
113	MD33		Access PAPP-A	Access PAPP-A	2x50test	USA	Immunotech	7799NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	12.991.650	51.966.600	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
114	MD34		Access PAPP-A Calibrators	Access PAPP-A Calibrators	6x1mL	USA	Immunotech	7799NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	12.243.000	48.972.000	
115	MD35		Access PAPP-A QC	Access PAPP-A QC	6x2.5mL	USA	Immunotech	7799NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	8.753.850	35.015.400	
116	MD36		Access Unconjugated Estriol	Access Unconjugated Estriol	2x50test	USA	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	3.948.000	15.792.000	
117	MD37		Access Unconjugated Estriol Calibrators	Access Unconjugated Estriol Calibrators	4mL+6x2.5mL	USA	Beckman Coulter	8085NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	7.274.400	29.097.600	
118	MD38		Access hsTnI	Access hsTnI	2x50test	USA	Immunotech	7799NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	7.138.950	28.555.800	
119	MD39		Access hsTnI Calibrators	Access hsTnI Calibrators	3x1.5mL+ 4x1mL	USA	Immunotech	7799NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	2.438.100	9.752.400	
120	MD40		Maternal Screening Control Level 1	Maternal Screening Control Level 1	3 x 1 ml	UK	Randox	170000944/PCBA-HCM	Hộp	4	2.958.900	11.835.600	
121	MD41		Maternal Screening Control Level 2	Maternal Screening Control Level 2	3 x 1 ml	UK	Randox	170000944/PCBA-HCM	Hộp	4	2.958.900	11.835.600	
122	MD42		Maternal Screening Control Level 3	Maternal Screening Control Level 3	3 x 1 ml	UK	Randox	170000944/PCBA-HCM	Hộp	4	2.958.900	11.835.600	
23	MD44		MAS CardioImmune XL	MAS CardioImmune XL	2 x 3 x3 ml	USA	Microgenics Corporation	4870NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	6.636.000	26.544.000	
24	SP1		Test nhanh chẩn đoán nhiễm Rotavirus	ROTA-CHECK-1	20 test/ hộp	Pháp	Vedalab	170002958/PCBA-HCM	Test	100	42.126	4.212.600	
25	VS4		IDS 14 GNR	MI001ID - Bộ định danh IVD NK-IDS 14GNR	20 test (Bộ/20 mẫu)	Việt Nam	Nam khoa	180001890/PCBA-HCM	Bộ	12	525.000	6.300.000	
26	VS5		Nhuộm Gram	MI001ST- Gram	Chai 100ml, Bộ 4 chai.	Việt Nam	Nam khoa	180001893/PCBA-HCM	Bộ	4	294.000	1.176.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
127	HCK18		Que thử nước tiểu 11 thông số	Que thử nước tiểu Mission 11A	100 que/ hộp	Trung Quốc	Acon Biotech (Hangzhou) Co., Ltd	8887NK/BYT-TB-CT	Hộp	250	283.500	70.875.000	
128	HCK19		Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu Mission 10U	100 que/ hộp	Trung Quốc	Acon Biotech (Hangzhou) Co., Ltd	8887NK/BYT-TB-CT	Hộp	250	260.400	65.100.000	
129	HCK26		Môi trường BHI	MI006ER- Chai cấy máu hai pha	50 ml/ chai, bịch/ 48 chai	Việt Nam	Nam khoa	180001888/PCBA-HCM	Chai	192	49.350	9.475.200	
130	SP5		Test chẩn đoán viêm gan B (HBsAg)	Onsite HBsAg Rapid Test	Hộp/ 50 test	Mỹ	CTK Biotech, Inc	QLSP-0742-14	Test	9.500	7.455	70.822.500	
131	SP7		Test chẩn đoán viêm gan C	Onsite HCV Ab Plus Rapid Test	Hộp/ 50 test	Mỹ	CTK Biotech, Inc	QLSP-0744-14	Test	500	11.130	5.565.000	
132	SP11		Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết	Asan Easy Test Dengue IgG/IgM	Hộp/25 test	Hàn Quốc	Asan Pharmaceutical Co., Ltd	SPCD-TTB-539-17	Test	4.000	45.360	181.440.000	
133	SP13		Test thử Heroin/Morphin /Opiates (Test thử ma túy)	Quick Test Heroin-Morphine - Opiates (Strip 3.0)	Hộp/50 test	Việt Nam	AmviBiotech, Inc	170000003/PCBA-BP	Test	500	8.253	4.126.500	
34	SP16		Sinh phẩm dùng xác định nhóm máu A (Anti A)	Anti A	Lọ 10ml	Đức	Sifin Diagnostics Gmbh	SPCD-TTB-602-17	Lọ	100	86.100	8.610.000	
35	SP17		Sinh phẩm dùng xác định nhóm máu AB (Anti AB)	Anti AB	Lọ 10ml	Đức	Sifin Diagnostics Gmbh	SPCD-TTB-603-17	Lọ	100	89.250	8.925.000	
36	SP18		Sinh phẩm dùng xác định nhóm máu B (Anti B)	Anti B	Lọ 10ml	Đức	Sifin Diagnostics Gmbh	SPCD-TTB-604-17	Lọ	100	86.100	8.610.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
137	SP19		Sinh phẩm dùng xác định nhóm máu D (Anti D)	Anti - D (IgM)	Lọ 10ml	Đức	Sifin Diagnostics Gmbh	SPCĐ-TTB-605-17	Lọ	10	151.200	1.512.000	
138	DM1		APTT	Siron LS (APTT Liquid)	10 x 4ml	Áo	Technoclone	9159NK/BYT-TB-CT	Hộp	20	5.350.000	107.000.000	
139	DM2		Coagulation Reference	Coagulation Reference	5x1ml	Áo	Technoclone	9159NK/BYT-TB-CT	Hộp	12	4.725.000	56.700.000	
140	DM3		Fibrinogen	Fibrinogen reagent	5 x 5ml	Áo	Technoclone	9159NK/BYT-TB-CT	Hộp	24	3.700.000	88.800.000	
141	DM4		Wash solution	Wash solution f. Ceveron alpha	750ml	Áo	Technoclone	170002035/PCBA-HCM	Hộp	1	1.150.000	1.150.000	
142	DM5		Ceveron alpha Cleaning Solution 3%	Cleaning Solution f. Ceveron	25ml	Áo	Technoclone	170002035/PCBA-HCM	Hộp	35	600.000	21.000.000	
143	DM6		Ceveron alpha System Solution	System Solution f. Ceveron	750ml	Áo	Technoclone	170002035/PCBA-HCM	Hộp	2	950.000	1.900.000	
144	DM7		Coagulation control N	Coagulation control N	5x1ml	Áo	Technoclone	9159NK/BYT-TB-CT	Hộp	10	6.150.000	61.500.000	
145	DM8		Coagulation control P	Coagulation control A	5x1ml	Áo	Technoclone	9159NK/BYT-TB-CT	Hộp	2	6.150.000	12.300.000	
146	DM9		Cuvette máy đông máu	Ceveron Cuvettes Segments	50 x 12 rack	Áo	Technoclone	170002035/PCBA-HCM	Hộp	24	3.450.000	82.800.000	
147	DM10		Dung dịch đệm máy đông máu bán tự động	Imidazol Puffer	50ml	Áo	Technoclone	170002035/PCBA-HCM	Hộp	5	595.000	2.975.000	
48	DM11		Dung dịch đệm máy đông máu tự động	Imidazol Puffer	25ml	Áo	Technoclone	170002035/PCBA-HCM	Hộp	12	320.000	3.840.000	
49	DM12		PT - Technoplastin HIS f. Ceveron	Technoplastin HIS for Ceveron	12 x 4ml	Áo	Technoclone	9159NK/BYT-TB-CT	Hộp	40	3.635.000	145.400.000	
50	DM14		CaCl2 25mmol/L	Ca-Chlori 25mmol/l	25ml	Áo	Technoclone	170002035/PCBA-HCM	Hộp	18	320.000	5.760.000	

Số TT	MSBT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trưng thầu	Đơn giá trưng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
151	DM15		Cuvettes With Balls Phụ tùng tiêu hao máy đông máu	Cuvettes With Balls	1000 cái	Đức	BE (Behnk Elektronil)	9159NK/BYT-TB-CT	Hộp	3	3.840.000	11.520.000	
152	SH2		Bilirubin trực tiếp	BILIRUBIN DIRECT - L	6 x 15ml + 1x 6ml	Ý	AMS	10798NK/BYT-TB-CT	Hộp	8	1.395.000	11.160.000	
153	SH3		Creatinine	Creatinine	2x100ml + 2x100ml	Ý	Assel	10686NK/BYT-TB-CT	Hộp	20	2.635.000	52.700.000	
154	SH4		GGT	GGT	2 x 36ml + 2x9ml	Ý	AMS	10798NK/BYT-TB-CT	Hộp	5	1.750.000	8.750.000	
155	SH5		GOT/AST	GOT/AST	4x80ml + 1x80ml	Ý	Assel	10686NK/BYT-TB-CT	Hộp	12	3.050.000	36.600.000	
156	SH6		HBA1C	Diazyme HbA1c Direct Enzymatic Assay	2x60ml + 2x33ml + 2x14.1ml +2x19ml	Mỹ	Diazyme	9824NK/BYT-TB-CT	Hộp	6	24.520.000	147.120.000	
157	SH7		HsCRP	i-Step hsCRP	50 test/ hộp	Nhật	Jokoh	8839NK/BYT-TB-CT	Test	500	50.000	25.000.000	
158	SH8		LDH	LDH SL	2x40 + 2x4 mL	Ý	AMS	10798NK/BYT-TB-CT	Hộp	10	1.625.000	16.250.000	
159	SH9		Protein	Total Protein	6 x 45ml	Ý	AMS	10798NK/BYT-TB-CT	Hộp	5	1.360.000	6.800.000	
160	SH10		Triglyceride	Triglyceride SL	4x100ml	Ý	Assel	10686NK/BYT-TB-CT	Hộp	10	5.862.000	58.620.000	
161	SH11		Urea máu	Urea UV	4x80ml +1x80ml	Ý	Assel	10686NK/BYT-TB-CT	Hộp	25	4.650.000	116.250.000	
162	SH12		ALT/GPT	ALT/GPT	4 x 80ml +1 x 80ml	Ý	Assel	10686NK/BYT-TB-CT	Hộp	15	3.150.000	47.250.000	
163	SH13		Amylase	Amylase	4 x15ml	Ý	AMS	10798NK/BYT-TB-CT	Hộp	5	2.780.000	13.900.000	
164	SH14		Cholesterol	Total Cholesterol	6x 45ml	Ý	AMS	10798NK/BYT-TB-CT	Hộp	20	1.040.000	20.800.000	
165	SH15		Cholinesterase SL	Cholinesterase SL	4x12ml+ 4x3ml	Ý	AMS	10798NK/BYT-TB-CT	Hộp	3	4.025.000	12.075.000	
166	SH16		CK-MB	CK-MB	1x20ml + 1x5ml	Ý	AMS	10798NK/BYT-TB-CT	Hộp	15	2.500.000	37.500.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
167	SH17		CK-NAC	CK-NAC	4x16 + 1x16 mL	Ý	AMS	10798NK/BYT-TB-CT	Hộp	15	2.500.000	37.500.000	
168	SH20		Dung dịch rửa máy xét nghiệm	Rinse Solution	1x50ml	Ý	AMS	180001828/PCBA-HCM	Hộp	12	4.550.000	54.600.000	
169	SH23		Dung dịch rửa số 10-2 dùng cho máy sinh hóa	Wash Solution No.10-2	500ml	Nhật	Furuno	180000645/PCBA-HCM	Chai	8	9.150.000	73.200.000	
170	SH24		Ethanol	Alcohol Ethanol	10x10ml	Pháp	Biolabo	3237NK/BYT-TB-CT	Hộp	3	3.621.500	10.864.500	
171	SH25		Glucose	Glucose	6 x 45ml	Ý	AMS	10798NK/BYT-TB-CT	Hộp	35	1.664.000	58.240.000	
172	SH26		HDL Direct	Diazyme HDL-Cholesterol Assay	4x70ml + 2x50ml	Mỹ	Diazyme	9824NK/BYT-TB-CT	Hộp	20	17.500.000	350.000.000	
173	SH27		LDH	LDH	2 x80 + 2x 20 ml	Ý	Assel	10686NK/BYT-TB-CT	Hộp	12	2.120.000	25.440.000	
174	SH28		LDL Direct	LDL Cholesterol	4x70ml+ 2x50ml	Mỹ	Diazyme	9824NK/BYT-TB-CT	Hộp	5	17.500.000	87.500.000	
175	SH29		QC HBA1C	Diazyme Direct Enzymatic Hba1C Assay Control Kit	2x0.5ml	Mỹ	Diazyme	9824NK/BYT-TB-CT	Hộp	12	3.125.000	37.500.000	
176	SH30		QC máy sinh hóa	GD-NORM	5 x 5ml	Ý	AMS	10798NK/BYT-TB-CT	Hộp	12	5.000.000	60.000.000	
177	SH31		QC máy sinh hóa mức bệnh lý	GD-PATH	5 x 5ml	Ý	AMS	10798NK/BYT-TB-CT	Hộp	12	6.000.000	72.000.000	
178	SH32		Uric acid	Uric Acid	6x45ml	Ý	AMS	10798NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	1.220.000	4.880.000	
179	SH33		GD Cal	GD-CAL	6 x 3ml	Ý	AMS	10798NK/BYT-TB-CT	Hộp	4	5.250.000	21.000.000	
180	SH34		Chuẩn HBA1C	Diazyme Direct Enzymatic Hba1C Assay Calibrator Kit	2 x 0,5ml	Mỹ	Diazyme	9824NK/BYT-TB-CT	Hộp	6	3.125.000	18.750.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
181	SH35		Bóng đèn Halogen 6V, 10W		1 cái	Ý	AMS	10798NK/BYT-TB-CT	Cái	4	8.400.000	33.600.000	
182	SH36		Bóng đèn Halogen 12V, 20W		1 cái	Nhật	Furuno	180000645/PCBA-HCM	Cái	6	6.500.000	39.000.000	
183	ĐGD1		Dung dịch rửa máy	Washing solution	25ml	Nhật	Jokoh	17000745/PCBA-HCM	Bình	4	2.850.000	11.400.000	
184	ĐGD2		Quality Control (QC máy điện giải)	Quality Control	2 x 10ml	Mỹ	Medica	8469NKBYT-TB-CT	Hộp	10	3.585.240	35.852.400	
185	ĐGD3		Standard solution 1 (Phù hợp với máy 3 thông số Na/K/Cl)	Standard Solution 1	2 x 470ml	Nhật	Jokoh	17000745/PCBA-HCM	Bình	10	17.225.000	172.250.000	
86	ĐGD4		Standard solution 2 (Phù hợp với máy 3 thông số Na/K/Cl)	Standard Solution 2	2 x 140ml	Nhật	Jokoh	17000745/PCBA-HCM	Bình	10	9.850.000	98.500.000	
87	HH2		Dung dịch rửa máy KX21	ENZYMATIC CLEANER FORTE	100ml	Ba Lan	PZ Cormay	170002778/PCBA-HCM	Lọ	12	725.000	8.700.000	
88	SP3		Test chẩn đoán CRP	CRP (Slide latex)	100 que/ hộp	Ý	Assel	10686NK/BYT-TB-CT	Test	5.000	4.150	20.750.000	
I. Gói thầu số 1: Mua kim tiêm và các vật tư y tế khác thuộc Dự toán "Mua sắm vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh của bệnh viện ĐKKV Bồng Sơn năm 2019"													3/6/2019
1	I30	N03.05.04 0	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện 150cm	150cm	Malaysia	MedicFit MyMedic	TKHQ 102320411100 08/11/2018	Cái	360	5.500	1.980.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
2	I70	N06.05.02 0	Miếng lưới dùng trong thoát vị bẹn Polypropylene 15 x 15 cm	Miếng lưới dùng trong thoát vị bẹn Polypropylene 15 x 15 cm	*Tấm lưới thoát vị Polypropylene Mesh 15cm x 15cm Vizycare. Đóng gói tiết trùng riêng từng miếng *Tiêu chuẩn: ISO, CE	Bi	SMI	3792NK/BYT-TB-CT	Tấm	50	474.894	23.744.700	
3	I108	N02.03.08 0	Xốp cầm máu	Vật liệu cầm máu (Gelatin Spong 70 x 50x 10mm) Cutanplast Standard	Miếng cầm máu tự tiêu	Italia	Mascia Brunelli S.P.A	TKHQ 100719070430 21/1/2016	Miếng	26	65.000	1.690.000	
4	I83	N07.01.50 0	Phim chụp CT - Scanner - MRI	Phim X-Quang khô laser SD-Q 35 x 43cm	35 x 43cm. Hộp 125 tấm. Phù hợp cho máy in Konica Drypro	Mỹ	Konica Minolta - Nhật Bản	170000382/PCB A-HCM ngày 30/6/2017	Hộp	54	5.250.000	283.500.000	
5	I84	N07.01.50 0	Phim khô Laser	Phim X-Quang khô laser SD-Q 20 x 25cm (8x10 inch)	20 x 25cm (8x10 inch). Hộp 125 tấm. Phù hợp cho máy in Konica Drypro	Mỹ	Konica Minolta - Nhật Bản	170000382/PCB A-HCM ngày 30/6/2017	Hộp	680	1.999.200	1.359.456.000	
6	I26	N04.02.06 0	Dây dẫn hút	Dây dẫn hút	Đường kính 6mm, 8mm; cuộn 40m	Việt Nam	Việt Nam	TCCSVN	Mét	2.200	2.940	6.468.000	
7	I31	N03.05.02 0	Dây thở oxy	Dây thở oxy 2 nhánh trẻ em	2 nhánh trẻ em	Việt Nam	An Phú	PTN số: 18000171/PCBA-HN	Cái	500	3.990	1.995.000	
8	I33	N03.05.02 0	Dây thở oxy 2 nhánh người lớn	Dây thở oxy 2 nhánh người lớn	Bì 1 cái	Việt Nam	An Phú	PTN số: 18000171/PCBA-HN	Cái	3.600	3.990	14.364.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017/TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
9	I47	N03.05.06 0	Khóa 3 ngã không dây	Khóa 3 ngã không dây	Bì 1 cái	Trung Quốc	Ningbo Greetmed Medical Instruments Co.,Ltd	TKHQ số: 102037806400	Cái	110	3.465	381.150	
10	I54	N03.02.08 0	Kim gai lấy tủy Mani màu đỏ	Trâm gai Mani Số 3 màu đỏ (6cây/vĩ)	Vi/6 Cây	Nhật Bản	Mani		Cây	120	9.450	1.134.000	
11	I66	N06.05.02 0	Lưới điều trị thoát vị Polypropylene 6 x 11cm.	Lưới điều trị thoát vị Polypropylene 6 x 11cm.	*Tấm lưới thoát vị Polypropylene Mesh 6cm x 11cm Vizycare. Đóng gói tiệt trùng riêng từng miếng *Tiêu chuẩn: ISO, CE	Thổ Nhĩ Kỳ	Duzey Medical	GPNK số: 10210NK/ BYT-TB-CT	Tấm	40	310.000	12.400.000	
12	I92	N03.07.03 0	Túi Camera	Bao Camera nội soi	1 bộ/Gói, M6 VT	Việt Nam	Nhật Minh	PTN số: 180000526/ PCBA-HCM	Cái	830	6.300	5.229.000	
13	I94	N03.07.03 0	Túi đựng máu	Túi máu đơn 250ml (Single Blood bag 250ml, CPDA-1)	250ml	Việt Nam	Terumo BCT	GPLH số: 06/2018/BYT-TB-CT	Cái	50	35.700	1.785.000	
14	I2	Không có	Áo choàng mổ vô trùng (Thân dài + tay dài)	Áo phẫu thuật	1 cái/ gói	Việt Nam	Bảo Thạch	170000051/PCB A-BD, ISO, TCVN/ TCCS	Cái	200	16.380	3.276.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
15	I8	Không có	Băng chỉ thị hóa học	Chỉ thị hóa học tích hợp cho tiết trùng hơi nước (Type 5), 121~135°C, dạng thẻ Steam Plus	101x19mm, 100 miếng/hộp	Mỹ	Crosstex	TKHQ 101487688850, ISO	Miếng	200	6.490	1.298.000	
16	II2	N04.03.03 0	Bộ xông mũi họng sơ sinh	Mask xông khí dung sơ sinh	mask + bầu đựng thuốc	Trung Quốc	Greetmed	TKHQ 101927456152, ISO, EC	Bộ	100	16.800	1.680.000	
17	II5	Không có	Card định nhóm máu ABO tại giường	Serafol ABO	Hộp/ 50 card (100 test)	Đức	Sifin	170001095/PCB A-HCM, TKHQ 102068344341, ISO, EC	Card	400	42.000	16.800.000	
18	II6	N04.04.01 0	Catheter tĩnh mạch trung tâm	Dụng cụ đo áp lực động tĩnh mạch CVP Glocent với Catheter 18G, 20G)	Các số: 18G, 20G	Ấn Độ	Global Medikit	TKHQ 101734737530, ISO, EC	Cái	10	189.000	1.890.000	
19	II7	Không có	Chỉ thị hóa học Bowie & Dick	Chỉ thị hóa học cho tiết trùng hơi nước (Type 2), Bowie&Dick	220 x 280mm, xanh ~ đen, không chì, hộp 50 miếng	Mỹ	Crosstex	TKHQ 101271284810, ISO	Miếng	240	22.000	5.280.000	
20	II8	N03.070.7 0	Cốc đựng đờm	Lọ đựng đờm	60mm x 35mm	Việt Nam	Việt Nam	TCCS/TCVN	Cái	500	2.625	1.312.500	
21	II9	Không có	Cồng đo Hitachi BSA 031 sample cup	Cốc lấy mẫu 16.75x38mm HITACHIPS	Bì 1000 Cái	Ý	Kartell	TKHQ 101831595940, ISO	Cái	12.000	594	7.128.000	



Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
22	I23	N08.00.19 0	Đầu col vàng	Đầu col vàng	Bì 1000 Cái	Trung Quốc	Yancheng (Star)	170002568/PCB A-HN, TKHQ 102109354210, ISO	Cái	#####	56	9.520.000	
23	I27	N04.02.06 0	Dây dẫn niệu quản (Guide wire)	Dây dẫn niệu quản Guidewire loại phủ PTFE	Đầu thẳng, dài 150cm	Thổ Nhĩ Kỳ	Plastimed	TKHQ 101360006310, ISO, EC	Cái	10	483.000	4.830.000	
24	I36	Không có	Đĩa petri thủy tinh	Đĩa petri thủy tinh	90x15mm	Đức	Duran	TKHQ 102489899150, ISO	Cái	200	35.750	7.150.000	
25	I41	Không có	Giấy in nhiệt	Giấy in nhiệt	57mm x 30m	Malaysia	Telepaper	170001663/PCB A-HCM, TKHQ 100960036220, ISO, EC	Cuộn	45	11.770	529.650	
26	I48	N03.04.01 0	Kim châm cứu	Kim châm cứu 4,5cm	Số 4,5, bì/ 60 cái	Việt Nam	Tuệ Tĩnh	TCCS/TCVN	Cái	10.000	399	3.990.000	
27	I53	N03.03.01 0	Kim chọc xoang	Kim chọc xoang inox	10-12 cm	Việt Nam	Việt Nam	TCCS/TCVN	Cây	20	242.000	4.840.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017/TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
28	I65	N08.00.35 0	Lọc khuẩn 3 chức năng	Lọc vi khuẩn 3 chức năng có công CO2	*Lọc vi khuẩn kết hợp với trao đổi ẩm 6020/ 6120. Có co nối riêng, có công xả khí. Màng lọc gồm 3 lớp với 2 lớp trao đổi độ ẩm 2 bên, lớp lọc khuẩn ở giữa. Nguyên liệu Hygroscopic tiên tiến nhất và lý tưởng nhất cho lọc khuẩn kết hợp trao đổi độ ẩm, hiệu quả lọc cao >99.999%	Thụy Điển	Pharma system	TKHQ 102213780801, ISO, EC	Cái	70	48.510	3.395.700	
29	I73	Không có	Ống hút nhựa rửa tai	Ống hút nhựa rửa tai	Bì 5 cái	Việt Nam	Việt Nam	0	Cái	2.100	2.860	6.006.000	
30	I82	N04.01.09 0	Ống thông Nelaton	Ống thông Nelaton	Số 8;10;12;14;16	Đài Loan	Symphon	TKHQ 101723155921,T KHQ 100987836720, TKHQ 100729438830, ISO, EC	Cái	380	5.355	2.034.900	
31	I86	Không có	Săng mỗ lớn vô trùng 1,6 x 2m	Săng mỗ vô trùng 1,6 x 2m	1 cái/ gói	Việt Nam	Bảo Thạch	170000051/PCB A-BD, ISO, TCVN/ TCCS	Cái	400	21.840	8.736.000	
32	I87	Không có	Săng mỗ nhỏ vô trùng 0,8 x 1,2m	Săng mỗ vô trùng 0,8 x 1,2m	1 cái/ gói	Việt Nam	Bảo Thạch	170000051/PCB A-BD, ISO, TCVN/ TCCS	Cái	600	6.825	4.095.000	

Số TT	MSDT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
33	I89	Không có	Tăm bông ráy tai 2 đầu	Tăm bông ráy tai 2 đầu	Bì 30 cây; gói 12 bì	Việt Nam	Việt Nam	TCCS/TCVN	Bì	12	1.785	21.420	
34	I9	Không có	Băng chỉ thị màu	Băng chỉ thị màu 19mm x 55m	19mm x 55m.	Trung Quốc	Anqing Kangmingna	TKHQ 102489498162	Cuộn	100	80.000	8.000.000	
35	I10	N08.00.38 0	Bộ gây tê Ngoài màng cứng	Bộ gây tê Ngoài màng cứng 18G	*Kim cánh lớn màu xanh để cầm khi chọc catheter nguyên liệu Polyether mềm an toàn khi ra khỏi đầu kim Tourhy, đủ phụ kiện: lọc, cây dẫn, co giữ, bơm Lor. *Size cỡ: 18G *Chất liệu : Catheter Polyether.	Turkey	TMT TIBBI Medical	TKHQ 101113428950	Bộ	2	280.000	560.000	
36	I11	N04.03.03 0	Bộ xông mũi họng người lớn	Mask xông khí dung người lớn	mask + bầu đựng thuốc	Trung Quốc	Suzhou Yudu	TKHQ 100551782920	Bộ	420	15.500	6.510.000	
37	I13	N04.03.03 0	Bộ xông mũi họng trẻ em	Mask xông khí dung trẻ em	mask + bầu đựng thuốc	Trung Quốc	Suzhou Yudu	TKHQ 100551782920	Bộ	300	15.500	4.650.000	
38	I21	N03.02.03 0	Dao mổ các số	Dao mổ các số	Luỡi dao mổ các số: 10, 11, 15, 20 (Hộp 100)	India	Ribbel	TKHQ 101053792340	Cái	5.300	820	4.346.000	
39	I22	N05.03.04 0	Dao mổ điện	Dao mổ điện	Bì 1 cái; hộp/ 20 cái	Trung Quốc	Yangcheng Tianrun	TKHQ 102285161530	Cái	20	40.000	800.000	
40	I24	N08.00.19 0	Đầu col xanh	Đầu col xanh	Bì 1000 Cái	Việt Nam	Mida	31/CFS2014	Cái	22.000	90	1.980.000	
41	I25	Không có	Dây Garo	Dây Garo	Bì /10 cái	Trung Quốc	Greetmed	TKHQ 101098674240	Cái	420	1.150	483.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
42	I51	N03.03.01 0	Kim chọc dò tủy sống	Kim chọc dò tủy sống 27G	Số 27G	Turkey	TMT TIBBI Medical	TKHQ 101113428950	Cái	3.200	14.000	44.800.000	
43	I52	N03.03.01 0	Kim chọc dò tủy sống	Kim chọc dò tủy sống 20G, 22G	Các số 20; 22	Turkey	TMT TIBBI Medical	TKHQ 101113428950	Cái	10	14.000	140.000	
44	I55	N03.02.08 0	Kim gây tê nha khoa	Kim gây tê nha khoa	0,4x30; Hộp 100 Cây	Nhật	Terumo	TKHQ 101300	Hộp	5	152.000	760.000	
45	I56	N03.02.08 0	Kim gây tê nha khoa	Kim gây tê nha khoa	0,4x 21; Hộp 100 cây	Nhật	Terumo	TKHQ 101300	Hộp	5	152.000	760.000	
46	I60	N03.02.06 0	Kim lấy thuốc	Kim lấy thuốc 18G	Số 18	Trung Quốc	AnHui	TKHQ 102055374850	Cái	#####	260	59.280.000	
47	I64	N03.07.07 0	Lọ nhựa vô trùng có nắp 40 - 50ml	Lọ nhựa vô trùng có nắp 40 - 50ml	Thùng/ 500 cái	Việt Nam	Mida	31/CFS2014	Cái	600	1.550	930.000	
48	I72	N03.02.09 0	Nút kim luân tĩnh mạch	Nút chặn kim luân	100 cái/ hộp	Trung Quốc	Suzhou Yudu	TKHQ 101974769300	Cái	15.000	1.100	16.500.000	
49	I75	N04.01.03 0	Ống nội khí quản không bóng chèn	Ống nội khí quản không bóng chèn Số 2.5 đến 8,5	Số 2.5 đến 8,5	Malaysia	Hospitech	TKHQ 100546680140	Cái	30	12.000	360.000	
50	I88	Không có	Sáp xương	Bone Wax 2.5g		Bỉ	SMI	TKHQ 101908047030	Miếng	11	28.000	308.000	

BỆNH
ĐA K
KHU V
ÔNG S

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017/TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
51	I93	N03.07.02 0	Túi đo lượng máu sau sanh	Túi đo lượng máu sau sanh	Dùng tích: 2 lít; độ dày: 0,08mm; Dài: 1.000mm, Rộng: 350mm; Được làm bằng hạt nhựa HDPE nguyên chất, không thấm nước, không bị tác dụng bởi hầu hết các hóa chất; Đóng gói bằng giấy đóng gói tiệt trùng chỉ thị màu; Tiệt trùng bằng O.E.Gas	Việt Nam	Tương Lai	TCCS 11:2015/CS-TL	Cái	950	6.100	5.795.000	
52	I95	N03.07.06 0	Túi đựng nước tiểu có quai	Túi đựng nước tiểu có quai	2000ml	Việt Nam	An Phú	170002798/PCB A-HN	Cái	4.300	4.100	17.630.000	
53	I97	Không có	Túi ép tiệt trùng cho nồi hấp ướt (có chỉ thị hóa học)	Túi ép dẹp tiệt trùng 75mm x 200m	Túi dẹp, 75mm x 200	Trung Quốc	Anqing Kangmingna	TKHQ 102489498162	Cuộn	3	280.000	840.000	
54	I98	Không có	Túi ép tiệt trùng cho nồi hấp ướt (có chỉ thị hóa học)	Túi ép dẹp tiệt trùng 100mm x 200m	Túi dẹp, 100mm x 200m	Trung Quốc	Anqing Kangmingna	TKHQ 102489498162	Cuộn	3	380.000	1.140.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
55	I100	Không có	Túi ép tiết trùng cho nồi hấp ướt (có chỉ thị hóa học)	Túi ép dẹp tiết trùng 150mm x 200m	Túi dẹp, 150mm x 200m	Trung Quốc	Anqing Kangmingna	TKHQ 102489498162	Cuộn	3	570.000	1.710.000	
56	I102	Không có	Túi ép tiết trùng cho nồi hấp ướt (có chỉ thị hóa học)	Túi ép dẹp tiết trùng 200mm x 200m	Túi dẹp, 200mm x 200m	Trung Quốc	Anqing Kangmingna	TKHQ 102489498162	Cuộn	3	750.000	2.250.000	
57	I104	Không có	Túi ép tiết trùng cho nồi hấp ướt (có chỉ thị hóa học)	Túi ép dẹp tiết trùng 250mm x 200m	Túi dẹp, 250mm x 200m	Trung Quốc	Anqing Kangmingna	TKHQ 102489498162	Cuộn	3	940.000	2.820.000	
58	I1	N04.03.03 0	Air Way nhựa các cỡ	Air Way nhựa các cỡ	Số 1 size 40mm; Số 2 size 80mm; Số 3 size 90mm	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101927456152	Cái	50	3.600	180.000	
59	I4	Không có	Bàn chải rửa tay phẫu thuật	Bàn chải rửa tay phẫu thuật	12 cái/ hộp	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101927456152	Cái	40	28.000	1.120.000	
60	I5	N02.01.01 0	Băng bó bột	Băng bó bột 7.5*4.5	7,5cm x 4,5m; 01cuộn/ gói	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101817309751	Cuộn	300	6.000	1.800.000	
61	I6	N02.01.01 0	Băng bó bột	Băng bó bột 10*4.5	10cm x 4,5m; 01cuộn/ gói	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101817309751	Cuộn	1.400	8.000	11.200.000	
62	I7	N02.01.01 0	Băng bó bột	Băng bó bột 15*4.5	15cm x 4,5m; 01cuộn/ gói	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101817309751	Cuộn	1.400	12.000	16.800.000	
63	I14	Không có	Bóp bóng gây mê 3 lít	Ballon 3 lít		Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101817309751	Cái	6	45.000	270.000	
64	I20	N03.02.03 0	Dao chính lấy máu	Dao chính lấy máu lancet tay	Hộp/ 200 cái	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101817309751	Cái	1.600	145	232.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
65	I28	N04.02.06 0	Dây hút nhót có khóa	Dây hút nhót có khóa	Số 8; 10; 12; 14 ; 16	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 102037806400	Cái	2.280	1.600	3.648.000	
66	I29	N04.02.06 0	Dây hút nhót có khoá sơ sinh	Dây hút nhót có khoá sơ sinh	Số 6	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 102037806400	Cái	120	1.600	192.000	
67	I32	N03.05.02 0	Dây thở oxy	Dây Oxy 2 nhánh sơ sinh	2 nhánh 2 lỗ (sơ sinh)	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101817309751	Cái	200	4.800	960.000	
68	I34	N03.05.03 0	Dây truyền máu	Dây truyền máu	100 cái/ hộp	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101817309751	Bộ	700	5.500	3.850.000	
69	I35	N08.00.24 0	Đè lưỡi gỗ	Đè lưỡi gỗ	Hộp 100 Cái	Việt Nam	An Phú	TC loại A số: 170002799/PCB A-HN	Cái	9.800	140	1.372.000	
70	I38	Không có	Gel điện tim	Gel điện tim	250ml	Thổ Nhĩ Kỳ	Turkuaz	TKNK: 100817767961	Tube	50	12.000	600.000	
71	I39	Không có	Gel siêu âm	Gel siêu âm	Can 5 lít	Thổ Nhĩ Kỳ	Turkuaz	TKNK: 100817767961	Can	10	100.000	1.000.000	
72	I40	Không có	Giấy in máy điện tim 3 cần	Giấy in máy điện tim 3 cần 63*30	63mm x 30m	Malaysia	Telepaper	TKNK: 101021401610	Cuộn	600	14.000	8.400.000	
73	I45	N08.00.26 0	Kẹp rốn	Kẹp rốn	Hộp/ 100 cái	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 102037806400	Cái	5.500	850	4.675.000	
74	I46	N03.05.06 0	Khóa 3 ngã có dây 25cm	Khóa 3 ngã có dây 25cm	25cm; hộp/ 50 cái	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 102037806400	Cái	650	4.200	2.730.000	
75	I49	N03.04.01 0	Kim châm cứu	Kim châm cứu	Số 3, hộp 50 bao x 10 cây	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 102037818630	Cái	90.000	320	28.800.000	
76	I50	N03.04.01 0	Kim châm cứu	Kim châm cứu	Số 4, hộp 50 bao x 10 cây	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 102037818630	Cái	100.000	320	32.000.000	
77	I57	N05.01.01 0	Kim khâu mổ tam giác	Kim khâu mổ tam giác	Bì 10 Cái, kim tam giác 8x20	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 102037806400	Bì	20	8.500	170.000	
78	I58	N05.01.01 0	Kim khâu mổ tam giác	Kim khâu mổ tam giác	Bì 10 Cái, kim tam giác 9x24	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 102037806400	Bì	20	8.500	170.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
79	I59	N05.01.01 0	Kim khâu tròn các cỡ	Kim khâu tròn các cỡ	Bì 10 Cái	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 102037806400	Bì	20	8.500	170.000	
80	I61	Không có	Lam kính	Lam kính 7102	7102, 72 cái/ hộp	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101098671550	Hộp	162	12.500	2.025.000	
81	I62	Không có	Lam kính mờ	Lam kính mờ 7105	72 cái/ hộp	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101098671550	Hộp	10	16.000	160.000	
82	I63	Không có	Lamen	Lamen 22*22	Hộp/100 cái	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101032547010	Hộp	12	10.000	120.000	
83	I67	N08.00.31 0	Mask thanh quản	Mask thanh quản	Số 2, 3, 4	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101927456152	Cái	20	110.000	2.200.000	
84	I68	N08.00.31 0	Mask thở oxy có túi dự trữ lớn	Mask thở oxy có túi dự trữ lớn	Bì/ 1 cái	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101927456152	Cái	60	15.000	900.000	
85	I69	N08.00.31 0	Mặt nạ gây mê trẻ em	Mặt nạ gây mê trẻ em	1 cái/ gói	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101927456152	Cái	5	32.000	160.000	
86	I71	Không có	Nhiệt kế	Nhiệt kế thủy ngân	Hộp 12 Cái	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 102037806400	Cái	820	9.500	7.790.000	
87	I74	N04.01.03 0	Ống nội khí quản có bóng chèn	Ống nội khí quản có bóng chèn	Số 2,5 đến 8,5	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 102037818630	Cái	550	10.000	5.500.000	
88	I76	N04.01.09 0	Ống thông dạ dày	Ống thông dạ dày	Số 6; 8; 10; 12; 14; 16	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101335480151	Cái	350	2.500	875.000	
89	I77	N04.01.09 0	Ống thông dạ dày nhi sơ sinh có nắp	Ống thông dạ dày nhi sơ sinh có nắp	Số 6 đến số 10	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101394180900	Cái	100	2.500	250.000	
90	I78	N04.01.09 0	Ống thông Foley	Ống thông Foley 12-18	2 nhánh, 12, 14, 16, 18	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 102037806400	Cái	3.900	8.200	31.980.000	
91	I79	N04.01.09 0	Ống thông Foley	Ống thông Foley 3 nhánh	3 nhánh, 16-24	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 102037806400	Cái	30	14.000	420.000	

thuy

Số TT	MSDT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
92	I80	N04.01.09 0	Ống thông Malekok	Thông Malecot số 24	Số 24	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 102037806400	Cái	10	14.000	140.000	
93	I81	N04.01.09 0	Ống thông mật chữ T số 14	Ống thông mật chữ T số 14	Số 14	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 102037806400	Cái	10	14.000	140.000	
94	I85	Không có	Quả bóp cao su đơn	Bo đồ cao su dùng để hút nhớt		Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101198512550	Cái	36	9.000	324.000	
95	I90	N01.01.02 0	Tăm bông vô trùng dùng trong xét nghiệm	Tăm bông vô trùng dùng trong xét nghiệm	Thân gỗ dài 17 cm, 1 đầu gòn đựng trong ống nghiệm, đã tiệt trùng	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101817309751	Bi/1cây	1.600	1.400	2.240.000	
96	I91	N04.01.09 0	Thông hậu môn	Thông hậu môn	Số 24	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101817309751	Cái	105	2.500	262.500	
97	I106	N03.07.03 0	Túi khí Baloon	Túi khí Baloon	1 lít; 2 lít	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101817309751	Cái	5	45.000	225.000	
98	I107	Không có	Vòng đeo tay các cỡ	Vòng đeo tay các cỡ	bì/cái	Trung Quốc	Greetmed	TKNK: 101817309751	Cái	4.400	1.200	5.280.000	

III.	Gói thầu số 2: Mua vật tư dùng cho chấn thương chỉnh hình và nha khoa thuộc Dự toán "Mua sắm vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh của bệnh viện ĐKKV Bồng Sơn năm 2019"												3/6/2019
------	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	----------

1	II8	N07.06.04 0	Đinh chốt cấy chân: gồm 1 đinh và 4 chốt	Đinh chốt xương chày đa năng Expert Ø8mm, các cỡ: gồm 1 đinh và 4 chốt	f 8 mm	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cây	5	2.598.000	12.990.000	
2	II9	N07.06.04 0	Đinh chốt cấy chân: gồm 1 đinh và 4 chốt	Đinh chốt xương chày đa năng Expert Ø9mm, các cỡ: gồm 1 đinh và 4 chốt	f 9 mm	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cây	5	2.598.000	12.990.000	

Số TT	MSBT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
3	II10	N07.06.04 0	Đinh chốt đuôi: gồm 1 đinh và 4 chốt	Đinh chốt xương chày đa năng Expert Ø9mm, các cỡ: gồm 1 đinh và 4 chốt	f 9 mm	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cây	5	2.598.000	12.990.000	
4	II11	N07.06.04 0	Đinh chốt đuôi: gồm 1 đinh và 4 chốt	Đinh chốt xương chày đa năng Expert Ø10mm, các cỡ: gồm 1 đinh và 4 chốt	f 10 mm	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cây	5	2.598.000	12.990.000	
5	II12	N07.06.04 0	Đinh Kirschner	Đinh Kirschner hai đầu nhọn Ø2.0mm, dài 300mm	f2,0 mm	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	50	30.220	1.511.000	
6	II13	N07.06.04 0	Đinh Kirschner	Đinh Kirschner hai đầu nhọn Ø1.5mm, dài 300mm	f1,5 mm	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	50	30.220	1.511.000	
7	II14	N07.06.04 0	Đinh Kirschner	Đinh Kirschner hai đầu nhọn Ø1.8mm, dài 300mm	f1,8 mm	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	50	30.220	1.511.000	
8	II15	N07.06.04 0	Đinh Kirschner (một đầu vát nhọn)	Đinh Kirschner hai đầu nhọn Ø2,5mm, dài 300mm	f 2,5mm	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	50	30.220	1.511.000	
9	II27	N07.06.05 0	Nẹp DCS	Nẹp DCS 95° các cỡ	4; 5; 6 lỗ	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	10	1.400.000	14.000.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017/TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
10	II28	N07.06.05 0	Nẹp DHS	Nẹp DHS 135° các cỡ	4; 5; 6 lỗ	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	10	1.400.000	14.000.000	
11	II29	N07.06.05 0	Nẹp bản hẹp	Nẹp nén ép bản hẹp vít Ø3.5mm, 12 lỗ	12 lỗ, vít 3,5	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	10	390.000	3.900.000	
12	II30	N07.06.05 0	Nẹp bản hẹp	Nẹp nén ép bản hẹp vít Ø4.5mm, 6,8,10 lỗ	6, 8, 10 lỗ, vít 4,5	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	12	394.000	4.728.000	
13	II31	N07.06.05 0	Nẹp bản nhỏ	Nẹp nén ép bản nhỏ vít Ø3.5mm, 6, 7, 8, 9, 10 lỗ	Vít 3,5mm, 6; 7; 8 9; 10 lỗ	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	40	320.000	12.800.000	
14	II35	N07.06.05 0	Nẹp chữ T	Nẹp chữ T nhỏ vít Ø3.5mm, thẳng, 3 lỗ đầu các cỡ	3; 4; 5; 6 lỗ	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	5	380.000	1.900.000	
15	II36	N07.06.05 0	Nẹp chữ T bàn tay	Nẹp chữ T, vít Ø2.7mm, cỡ 2, 3, 4 lỗ	2, 3, 4 lỗ	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	5	300.000	1.500.000	
16	II37	N07.06.05 0	Nẹp chữ T ngón tay	Nẹp chữ T mini vít Ø2.0mm, cỡ 2, 3, 4, 5 lỗ	2, 3, 4, 5 lỗ	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	5	280.000	1.400.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017/TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
17	II38	N07.06.05 0	Nẹp chữ T nhỏ 45 độ	Nẹp chữ T nhỏ vít Ø3.5mm, nghiêng trái/phải, 3 lỗ đầu 3 lỗ phân, dài 52mm	Vít 3,5mm, nghiêng trái/ phải, đầu 3 lỗ thân 3 lỗ.	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	5	270.200	1.351.000	
18	II39	N07.06.05 0	Nẹp chữ T nhỏ 45 độ	Nẹp chữ T nhỏ vít Ø3.5mm, nghiêng trái/phải, 3 lỗ đầu 4 lỗ phân, dài 63mm	Vít 3,5mm, nghiêng trái/ phải, đầu 3 lỗ thân 4 lỗ.	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	5	270.200	1.351.000	
19	II40	N07.06.05 0	Nẹp chữ T nhỏ 45 độ	Nẹp chữ T nhỏ vít Ø3.5mm, nghiêng trái/phải, 3 lỗ đầu 5 lỗ phân, dài 74mm	Vít 3,5mm, nghiêng trái/ phải, đầu 3 lỗ thân 5 lỗ.	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	5	270.200	1.351.000	
20	II42	N07.06.05 0	Nẹp đầu dưới xương chày (Đặt mặt trong)	Nẹp trong đầu dưới xương chày vít Ø4.5mm, trái/phải, các cỡ	5,6,7 lỗ thân	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	5	950.000	4.750.000	
21	II44	N07.06.05 0	Nẹp đầu trên xương cánh tay (trái, phải)	Nẹp đầu trên xương cánh tay vít Ø3.5mm, các cỡ	4; 5; 6; 7; 8 lỗ	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	10	900.000	9.000.000	
22	II47	N07.06.05 0	Nẹp đùi nén ép	Nẹp nén ép bản rộng vít Ø4.5mm, các cỡ	8; 9; 10; 12; 14 lỗ	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	20	456.000	9.120.000	



Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
23	II50	N07.06.05 0	Nẹp khóa cẳng tay - Titanium	Nẹp khóa cẳng tay - Titanium 5,6,7,8,10 lỗ	5,6,7,8,10 lỗ	Trung Quốc	Jiangsu Jinlu	GPNK 11127NK/BYT-TB-CT 13/10/2018	Cái	20	2.420.000	48.400.000	
24	II51	N07.06.05 0	Nẹp khóa cánh tay - Titanium	Nẹp khóa cánh tay - Titanium 5,6,7,8,10 lỗ	5,6,7,8,10 lỗ	Trung Quốc	Jiangsu Jinlu	GPNK 11127NK/BYT-TB-CT 13/10/2018	Cái	20	3.150.000	63.000.000	
25	II52	N07.06.05 0	Nẹp khóa đầu dưới xương quay (trái, phải, các cỡ)	Nẹp khóa đầu dưới xương quay (trái, phải, Vít đầu nẹp 2,7 mm; 3,4,5,6 lỗ)	Vít đầu nẹp 2,7 mm; 3,4,5,6 lỗ	Trung Quốc	Jiangsu Jinlu	GPNK 11127NK/BYT-TB-CT 13/10/2018	Cái	20	3.250.000	65.000.000	
26	II56	N07.06.05 0	Nẹp khóa L nâng đỡ - Titanium (Trái, phải)	Nẹp khóa L nâng đỡ - Titanium (Trái, phải) 4,6,8,10 lỗ	4,6,8,10 lỗ	Trung Quốc	Jiangsu Jinlu	GPNK 11127NK/BYT-TB-CT 13/10/2018	Cái	20	3.450.000	69.000.000	
27	II58	N07.06.05 0	Nẹp L (trái, phải)	Nẹp nâng đỡ chữ L, vít Ø 4.5mm, trái/phải 4, 6, 8 lỗ	4, 6, 8 lỗ	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	5	420.000	2.100.000	
28	II59	N07.06.05 0	Nẹp lòng máng	Nẹp lòng máng 1/3 có cổ 6, 7, 8 lỗ	6, 7, 8 lỗ	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	5	201.600	1.008.000	
29	II60	N07.06.05 0	Nẹp mắt xích	Nẹp tái tạo thẳng vít 3,5mm; 4, 5, 6, 7, 8 lỗ	Vít 3,5mm; 4, 5, 6, 7, 8 lỗ	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	5	201.600	1.008.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
30	II61	N07.06.05 0	Nẹp ngón tay	Nẹp nén ép vít Ø 2.0mm 2, 3, 4, 5, 6 lỗ	2, 3, 4, 5, 6 lỗ	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	5	348.000	1.740.000	
31	II68	N07.06.04 0	Vít DCS (Bao gồm vít nén)	Vít DCS Ø12.5mm các cỡ		Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	10	340.000	3.400.000	
32	II69	N07.06.04 0	Vít DHS (Bao gồm vít nén)	Vít DHS Ø12.5mm các cỡ		Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	10	340.000	3.400.000	
33	II70	N07.06.04 0	Vít khóa - Titanium	Vít khóa - Titanium f 2.7 mm	f 2.7 mm	Trung Quốc	Jiangsu Jinlu	GPNK 11127NK/BYT-TB-CT 13/10/2018	Cái	50	315.000	15.750.000	
34	II79	N07.06.04 0	Vít vỏ lục giác - Titanium	Vít vỏ lục giác - Titanium f 4,0 mm	f 4,0 mm	Trung Quốc	Jiangsu Jinlu	GPNK 11127NK/BYT-TB-CT 13/10/2018	Cái	150	340.000	51.000.000	
35	II71	N07.06.04 0	Vít khóa lục giác - Titanium	Vít khóa lục giác - Titanium f 5,0 mm	f 5,0 mm	Trung Quốc	Jiangsu Jinlu	GPNK 11127NK/BYT-TB-CT 13/10/2018	Cái	250	465.000	116.250.000	
36	II72	N07.06.04 0	Vít khóa lục giác - Titanium	Vít khóa lục giác - Titanium f 4,0 mm	f 4,0 mm	Trung Quốc	Jiangsu Jinlu	GPNK 11127NK/BYT-TB-CT 13/10/2018	Cái	150	380.000	57.000.000	
37	II80	N07.06.04 0	Vít vỏ lục giác - Titanium	Vít vỏ lục giác - Titanium f 5,0 mm	f 5,0 mm	Trung Quốc	Jiangsu Jinlu	GPNK 11127NK/BYT-TB-CT 13/10/2018	Cái	150	380.000	57.000.000	

Số TT	MSDT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
38	II83	N07.06.04 0	Vít xóp	Vít xương xóp f 6,5 mm, các cỡ	f 6,5 mm	Ấn Độ	Auxein	GPNK 7764NK/BYT-TB-CT 13/1/2018	Cái	100	81.000	8.100.000	
39	II6	N03.05.01 0	Dây dẫn nước trong nội soi loại thường	Dây dẫn nước trong nội soi loại thường	Có 2 đường cắm dịch Đóng gói tiệt trùng, sử dụng 1 lần Vật liệu nhựa tổng hợp, không có cao su.	Conmed	México	TKHQ số 102250526601	Cái	6	1.000.000	6.000.000	
40	II7	N03.05.01 0	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy	Có 2 đầu dẫn nước vào, 1 đầu ra Vật liệu nhựa tổng hợp, không có cao su.	Conmed	México	TKHQ số 102250526601	Cái	6	2.000.000	12.000.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
41	II16	N06.04.05 2	Khớp háng bán phần không xi măng ML	Khớp háng bán phần không xi măng ML	1. Cuồng xương đùi (Stem): - Vật liệu : Tivanium Ti-6Al-4V Alloy-Porous Plasma Spray, phủ bên ngoài lớp HA/TCP. - Cổ côn 12/14 - Kích cỡ chuỗi (Stem Size) : 4, 5, 6, 7.5, 9, 10, 11, 12.5, 13.5, 15, 16.25, 17.5, 20, 22.5 mm. Chiều dài chuỗi: 107, 109, 111, 114, 117, 119, 121, 124, 126, 129, 132, 134, 139, 144 mm. 2. Chôm xương đùi: - Vật liệu : Cobalt-Chrome (Zimaloy) Alloy. - Đường kính đầu (head) : 22(-2, 0, +3)mm 28 (0, ±3.5, +7, +10.5) mm, 3. Vỏ đầu chòm (Shell): - Vật liệu: Zimaloy Cobalt-Chromium-Molybdenum Alloy. - Kích cỡ : 38 – 55 mm với mỗi bước tăng 1 mm, 57, 58 - 72 mm với mỗi bước tăng 2 mm. 4. Lớp đệm (Liner): - Vật liệu: Polyethylene cao phân Đường kính trong : 22, 28 mm. - Đường kính ngoài : từ 38-43 sử dụng chòm 22mm, từ 44-72 sử dụng chòm 28mm	Mỹ	Zimmer	8798NK/BYT-TB-CT	Bộ	3	45.000.000	135.000.000	

IN
VIỆN
JA
SC
ON
HN

Handwritten signature

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
42	III17	N06.04.05 2	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi Versys	Khớp háng bán phần không xi măng chuỗi Versys	1. Cuống xương đùi (Stem) - Vật liệu : Tivanium dạng sợi. - Góc cổ chuỗi (Neck Angle) : 135 độ. - Đầu chuỗi dạng Taper 12/ 14 mm. - Kích cỡ chuỗi (Stem Size) : 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20. - Chiều dài chuỗi (Stem Length) : 110 hoặc 115, 120, 125, 130, 135, 140, 145, 150, 155 mm. 2. Chòm xương đùi (femoral head): - Vật liệu : Cobalt-Chrome (Zimaloy) Alloy. - Đường kính đầu (head) : 22(-2, 0, +3)mm 28 (-3.5, 0, +3.5, +7, +10.5) mm, 3. Vỏ đầu chòm (Shell): - Vật liệu: Zimaloy Cobalt-Chromium-Molybdenum Alloy. - Kích cỡ : 38 – 55 mm với mỗi bước tăng 1 mm, 57, 58 - 72 mm với mỗi bước tăng 2 mm. 4. Lớp đệm (Liner): - Vật liệu : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). - Đường kính trong : 22, 28 mm. - Đường kính ngoài : từ 38-43 sử dụng chòm 22mm, từ 44-72 sử dụng chòm 28mm	Mỹ	Zimmer	8798NK/BYT-TB-CT	Bộ	14	35.000.000	490.000.000	

Số IT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
43	II18	N06.04.05 2	Khớp háng bán phần không xi măng S, Omnifit - HA(Omnifit Cementless Bipolar Hip System): 3 cái/bộ - Vỏ đầu chòm - Cuống khớp - Chòm khớp	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi phù HA	Khớp háng lưỡng cực không xi măng S, Omnifit-HA (Omnifit-HA Cementless Bipolar Hip System) 1. Ó cội - Cấu tạo bởi 2 lớp: lớp ngoài làm bằng Cobalt- Chrome (CoCr), lớp bên trong làm bằng Polyethylene cao phân tử 2. Đầu xương đùi: - Vật liệu: Cobalt- Chrome (CoCr) - Kích cỡ: size 22mm, 28mm, 36mm, 40mm, 44mm 3. Cuống xương đùi: - Vật liệu: Titanium, Vỏ ngoài phủ lớp Hydroxylapatite Coated - Cấu trúc rãnh ngang giúp ngăn chặn lún - Cấu trúc rãnh dọc giúp chống xoay	Mỹ	Zimmer	8798NK/BYT- TB-CT	Bộ	30	37.000.000	1.110.000.000	

Số TT	MSBT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
44	II19	N06.04.05 1	Khớp háng toàn phần không Xi măng S, Ceramic (Cementless Hip System, Ceramic): 5 cái/bộ - Vò đầu chòm ceramic - Lót ổ cối ceramic - Cuồng khớp - Chòm khớp ceramic - Vít bắt ổ cối	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic	Khớp háng toàn phần không xi măng S, Ceramic (Cementless Hip System, Ceramic): 1. Ổ cối - Cấu tạo bằng titanium, vỏ ngoài phủ lớp Hydroxylapatite Coated - Phía trên có nhiều lỗ nhỏ để bắt vít ổ cối 2. Lót đệm: - Vật liệu: làm bằng 2 lớp: phía ngoài làm bằng chất Titanium, lớp bên trong làm bằng Alumina Ceramic - Thiết kế kiểu mặt phẳng ngang 3. Đầu xương đùi: - Vật liệu: Alumina Ceramic (CoCr) - Kích cỡ: size 28mm, 32mm, 36mm 4. Cuồng xương đùi: - Vật liệu: Titanium, Vỏ ngoài phủ lớp Hydroxylapatite Coated - Cấu trúc rãnh ngang giúp ngăn chặn lún - Cấu trúc rãnh dọc giúp chống xoay	Mỹ	Zimmer	8798NK/BYT-TB-CT	Bộ	3	57.000.000	171.000.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
45	II20	N06.04.05 1	Khớp háng toàn phần không xi măng S, Omnifit-HA (Omnifit-HA Cementless Hip System): 5 cái/ bộ	Khớp háng toàn phần không xi măng	(Omnifit-HA Cementless Hip System): 1. Ổ cối - Cấu tạo bằng titanium, vỏ ngoài phủ lớp Hydroxylapatite Coated - Phía trên có nhiều lỗ nhỏ để bắt vít ổ cối 2. Lớp đệm: - Vật liệu: Polyethylene cao phân tử - Thiết kế kiểu nghiêng 10 độ để chống trật 3. Đầu xương đùi: - Vật liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) - Kích cỡ: size 22mm, 28mm, 36mm, 40mm, 44mm 4. Cuống xương đùi: - Vật liệu: Titanium, Vỏ ngoài phủ lớp Hydroxylapatite Coated - Cấu trúc rãnh ngang giúp ngăn chặn lún - Cấu trúc rãnh dọc giúp chống xoay	Mỹ	Zimmer	8798NK/BYT-TB-CT	Bộ	3	48.000.000	144.000.000	

Thay

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017/TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
46	II21	N06.04.05 1	Khớp háng toàn phần không xi măng Trilogy - ML	Khớp háng toàn phần không xi măng Trilogy - ML	1. Cuồng xương đùi (Stem): - Vật liệu : Tivanium Ti-6Al-4V Alloy-Porous Plasma Spray, phủ bên ngoài lớp HA/TCP; Cổ cồn 12/14; Kích cỡ chuôi (Stem Size) : 4, 5, 6, 7.5, 9, 10, 11, 12.5, 13.5, 15, 16.25, 17.5, 20, 22.5 mm; Chiều dài chuôi (Stem Length) : 107, 109, 111, 114, 117, 119, 121, 124, 126, 129, 132, 134, 139, 144 mm. 2. Chòm xương đùi: - Vật liệu: Cobalt-Chrome (Zimaloy) Alloy; Đường kính đầu: 22(-2, 0, +3)mm 28 (0, ±3.5, +7, +10.5) mm 3. Ổ cối (Shell): - Vật liệu : Tivanium Ti-6Al-4V Alloy; Có 5 loại ổ cối: Ổ cối có 1 lỗ ở giữa, Ổ cối không lỗ, Ổ cối có một cụm lỗ, Ổ cối nhiều lỗ, Ổ cối có gai; Kích cỡ : 48 – 70 mm với mỗi bước tăng 2 mm. 4. Lót ổ cối (Liner): - Vật liệu : Ultra-High-Molecular-Weight Polyethylene (UHMWPE) - Có 4 loại: loại tiêu chuẩn, loại gờ cao 10độ, 20độ và loại offset 7mm; Đường kính trong : 28, 32 mm; Đường kính ngoài : 48 – 70 mm với mỗi bước tăng 2 mm, riêng 50,52, 54mm, chung 1 cỡ	Mỹ	Zimmer	8798NK/BYT-TB-CT	Bộ	3	64.000.000	192.000.000	

Handwritten signature

Số TT	MSDT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
47	II22	N06.04.05 1	Khớp háng toàn phần không xi măng Trilogy - Versys	Khớp háng toàn phần không xi măng Trilogy - Versys	1. Cuống xương đùi (Stem): - Vật liệu : Tivanium dạng sợi. - Góc cổ chuôi (Neck Angle) : 135o ; Đầu chuôi dạng Taper 12/ 14 mm; Kích cỡ chuôi (Stem Size) : 9 hoặc 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 mm. - Chiều dài chuôi (Stem Length) : 110 hoặc 115, 120, 125, 130, 135, 140, 145, 150, 155 mm. 2. Chỏm xương đùi: - Vật liệu : Cobalt-Chrome (Zimaloy) Alloy; Đường kính đầu (head) : 22(-2, 0, +3)mm 28 (0, ±3.5, +7, +10.5) mm 3. Ổ cối (Shell): Vật liệu :Tivanium Ti-6Al-4V Alloy - Có 5 loại ổ cối: Ổ cối có 1 lỗ ở giữa, Ổ cối không lỗ, Ổ cối có một cụm lỗ, Ổ cối nhiều lỗ, Ổ cối có gai; Kích cỡ : 48 – 70 mm với mỗi bước tăng 2 mm. 4. Lót ổ cối (Liner): - Vật liệu : Ultra-High-Molecular-Weight Polyethylene (UHMWPE) - Có 4 loại: loại tiêu chuẩn, loại gờ cao 10độ, 20độ và loại offset 7mm - Đường kính trong : 28, 32 mm. - Đường kính ngoài : 48 – 70 mm với mỗi bước tăng 2 mm, riêng 50,52, 54mm, chung 1 cỡ.	Mỹ	Zimmer	8798NK/BYT-TB-CT	Bộ	3	45.000.000	135.000.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017/TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
48	II23	N05.03.06 0	Lưỡi bào khớp bằng sóng Radio (các loại)	Lưỡi bào, lưỡi cắt, dao cắt sụn, lưỡi đốt dùng trong phẫu thuật các loại, các cỡ	Đầu đốt kèm hút dịch Đường kính lưỡi: 3,0; 3,75mm, Các loại góc cong, 50, 70 và 90 độ Nguyên tắc làm việc: Dùng sóng Radio để tạo ra dòng Plasma	Mỹ	Conmed	8364NK/BYT-TB-CT	Cái	6	8.500.000	51.000.000	
49	II24	N05.03.06 0	Lưỡi bào khớp các loại, các cỡ	Lưỡi bào khớp các loại, các cỡ	Đường kính: 3,5; 4,2; 4,8 và 5,5mm. Chiều dài làm việc: 13 cm Tốc độ tối đa: 6000 vòng/phút	Mỹ	Conmed	TKHQ số 102250526601	Cái	6	5.000.000	30.000.000	
50	II25	N05.03.06 0	Lưỡi mài xương, các loại, các cỡ	Lưỡi mài xương, các loại, các cỡ	Đường kính: 4,0; 4,5; 5,5; 6,0mm. Chiều dài làm việc: 13 cm Tốc độ tối đa: 12000 vòng/phút	Mỹ	Conmed	TKHQ số 102250526601	Cái	6	5.000.000	30.000.000	
51	II53	N07.06.05 0	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	4,5, 6,8, 10 lỗ	Ba Lan	Mikromed	8011NK/BYT-TB-CT	Cái	10	4.500.000	45.000.000	
52	II64	N08.00.47 0	Trocal chuyên dụng trong nội soi khớp, đk các loại	Trocal chuyên dụng trong nội soi khớp, đk các loại	Kích thước: 5,5mmx70mm, 6x50mm, 6x75mm, 6x90mm, 8,4x50mm, 8,4x75mm, 8,4x90mm	Mỹ	Conmed	TKHQ: 102159244610	Cái	6	950.000	5.700.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
53	II65	N07.06.04 0	Vít cố định dây chằng chéo Tự tiêu các loại, các cỡ	Vít cố định dây chằng chéo Tự tiêu các loại, các cỡ	Vật liệu: Poly (L-Lactic Acid) Kích thước: Đường kính: 7, 8, 9mm. Dài: 20, 25, 30, 35mm. Đường kính 10mm, dài: 30mm	Mỹ	Conmed	7978NK/BYT-TB-CT	Cái	6	5.000.000	30.000.000	
54	II66	N07.06.04 0	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu GENESYS™ Matryx các cỡ	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu GENESYS™ Matryx các cỡ	Vật liệu: Micro TCP kết hợp 96L/4D PLA Đặc tính: Giúp xương phát triển vào trong vít Đường kính: 5,0; 5,5; 6,0; 6,5 dài 15, 20, 25 và 30mm. Đường kính: 7,0; 8,0; 9,0; 10 và 11mm dài 20, 25, 30 và 35mm.	Mỹ	Conmed	7978NK/BYT-TB-CT	Cái	6	8.000.000	48.000.000	
55	II67	N07.06.04 0	Vít cố định mâm chày tự tiêu Xtralok các cỡ	Vít cố định mâm chày tự tiêu Xtralok các cỡ	Vật liệu: Poly (L-Lactic Acid) Thiết kế: góc đuôi vít 35 độ, đầu khuyết để bám vào xương chày Đường kính: 8, 9, 10 và 11mm Dài: 35, 40mm cho mỗi đường kính	Mỹ	Conmed	7978NK/BYT-TB-CT	Cái	6	5.000.000	30.000.000	

Số TT	MSDT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
56	II73	N07.06.04 0	Vít neo cổ định sụn chêm Sequent	Vít neo cổ định sụn chêm Sequent	Có 7 Vít neo bằng vật liệu PEEK, chỉ siêu bền kèm theo dài 71cm, Khâu được 7 mũi liên tiếp Ứng dụng: Khâu sụn chêm all inside (khâu toàn bộ bên trong)	Mỹ	Conmed	7978NK/BYT-TB-CT	Cái	6	11.000.000	66.000.000	
57	II74	N07.06.04 0	Vít treo gân XO Button các cỡ (15mm; 20mm; 25mm; 30mm; 35mm; 40mm)	Vít treo gân XO Button các cỡ (15mm; 20mm; 25mm; 30mm; 35mm; 40mm)	Vật liệu: Vít neo bằng titanium Vật liệu: Vòng lắp bằng Dyneema® Purity Có 2 chỉ kéo được gắn sẵn, màu trắng và xanh. Kích thước neo: đường kính 4,5mm, dài 13.5mm, Chiều dài: 15, 20, 25, 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60 mm	Mỹ	Conmed	7978NK/BYT-TB-CT	Cái	6	9.000.000	54.000.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
58	II75	N07.06.04 0	Vít treo GraftMax Button	Vít treo GraftMax Button	Thân vít treo: Rộng 4,5mm, dài 14mm, vật liệu: Titanium Chỉ neo màu xanh: Số 5, vật liệu: UHMWPE (Polyethylene cao phân tử) Chỉ cố định: Số 5, vật liệu: UHMWPE (Polyethylene cao phân tử)	Mỹ	Conmed	7978NK/BYT-TB-CT	Cái	6	11.000.000	66.000.000	
59	II2	N07.06.05 0	Băng cố định khớp vai phải	Đai Desautl phải	Size 1,2,3, 4,5,6,7,8,9	Việt Nam	Gia Hưng	PTN số: 170002779/PCBA-HCM	Cái	50	49.000	2.450.000	
60	II3	N07.06.05 0	Băng cố định khớp vai trái	Đai Desautl trái	Size 1,2,3, 4,5,6,7,8,9	Việt Nam	Gia Hưng	PTN số: 170002779/PCBA-HCM	Cái	50	49.000	2.450.000	
61	II5	N07.06.05 0	Đai xương đòn	Đai xương đòn	Size 1,2,3, 4,5,6,7,8,9	Việt Nam	Gia Hưng	PTN số: 170002779/PCBA-HCM	Cái	50	25.000	1.250.000	
62	II32	N07.06.05 0	Nẹp căng tay H4 (phải)	Nẹp căng tay ngắn phải	Size: 1,2,3,4,5,6,7,8,10	Việt Nam	Gia Hưng	PTN số: 170002779/PCBA-HCM	Cái	50	25.000	1.250.000	
63	II33	N07.06.05 0	Nẹp căng tay H4 (trái)	Nẹp căng tay ngắn trái	Size: 1,2,3,4,5,6,7,8, 9	Việt Nam	Gia Hưng	PTN số: 170002779/PCBA-HCM	Cái	50	25.000	1.250.000	
64	II41	N07.06.05 0	Nẹp cổ cứng	Nẹp cổ cứng	Size: 1,2,3	Việt Nam	Gia Hưng	PTN số: 170002779/PCBA-HCM	Cái	50	75.000	3.750.000	
65	II48	N07.06.05 0	Nẹp Iselin	Nẹp Iselin	Bì 1 cái	Việt Nam	Gia Hưng	PTN số: 170002779/PCBA-HCM	Cái	140	15.000	2.100.000	

TIN
H VI
KHU
VUC
SUN

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017/TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
66	II1	N07.06.02 0	Áo nẹp cột sống thắt lưng	Đai cột sống chiều cao 26cm	Size 1,2,3,4,5,6,7,8,9	Việt Nam	Phan Phước Thịnh	TCCS 05:2017/Cty -PPT	Cái	160	84.000	13.440.000	
67	II4	N07.03.01 0	Cung cổ định hàm	Cung cổ định hàm	Bộ 2 thanh	Việt Nam	Tài		Bộ	6	84.000	504.000	
68	II26	Không có	Mũi khoan xương	Mũi khoan xương	Kiểu AO 2,0; 2,5; 3,5; 4,5	Trung Quốc	Suzhou Xinrong Best Medical Instrument Co.,Ltd	GPNK số: 9935NK/BYT-TB-CT	Cái	10	81.900	819.000	
69	II34	N07.06.05 0	Nẹp chống xoay ngắn	Nẹp chống xoay ngắn	Size: 1,2,3	Việt Nam	Phan Phước Thịnh	TCCS 05:2017/Cty -PPT	Cái	50	88.200	4.410.000	
70	II43	N07.06.05 0	Nẹp đầu dưới xương mác	Nẹp đầu dưới xương mác	Vít 3,5mm, 3; 4; 5; 6 lỗ	Trung Quốc	Suzhou Xinrong Best Medical Instrument Co.,Ltd	GPNK số: 9935NK/BYT-TB-CT	Cái	5	900.000	4.500.000	
71	II45	N07.06.05 0	Nẹp đòn S (trái/phải)	Nẹp đòn S (trái/phải)	Vít 3,5mm, 6; 8 lỗ	Trung Quốc	Suzhou Xinrong Best Medical Instrument Co.,Ltd	GPNK số: 9935NK/BYT-TB-CT	Cái	20	500.000	10.000.000	
72	II46	N07.06.05 0	Nẹp đùi đầu rắn	Nẹp đùi đầu rắn	6 lỗ, 8 lỗ	Trung Quốc	Suzhou Xinrong Best Medical Instrument Co.,Ltd	GPNK số: 9935NK/BYT-TB-CT	Cái	5	1.800.000	9.000.000	

Số TT	MSBT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
73	II49	N07.06.05 0	Nẹp khóa cẳng chân các cỡ	Nẹp khóa cẳng chân các cỡ	7,8,9,10,12 lỗ	Trung Quốc	Suzhou Xinrong Best Medical Instrument Co.,Ltd	GPNK số: 9935NK/BYT-TB-CT	Cái	20	3.500.000	70.000.000	
74	II53	N07.06.05 0	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	4,5, 6,8, 10 lỗ	Trung Quốc	Suzhou Xinrong Best Medical Instrument Co.,Ltd	GPNK số: 9935NK/BYT-TB-CT	Cái	10	4.500.000	45.000.000	
75	II54	N07.06.05 0	Nẹp khóa đầu trên xương đùi (trái, phải)	Nẹp khóa đầu trên xương đùi (trái, phải)	5,6,7,8,9, 10,11 lỗ	Trung Quốc	Suzhou Xinrong Best Medical Instrument Co.,Ltd	GPNK số: 9935NK/BYT-TB-CT	Cái	20	5.000.000	100.000.000	
76	II55	N07.06.05 0	Nẹp khóa đùi - Titanium	Nẹp khóa đùi - Titanium	7,8,9,10, 12 lỗ	Trung Quốc	Suzhou Xinrong Best Medical Instrument Co.,Ltd	GPNK số: 9935NK/BYT-TB-CT	Cái	20	4.000.000	80.000.000	
77	II57	N07.06.05 0	Nẹp khóa xương đòn S (Trái, Phải) - Titanium	Nẹp khóa xương đòn S (Trái, Phải) - Titanium	4,6,8,10 lỗ	Trung Quốc	Suzhou Xinrong Best Medical Instrument Co.,Ltd	GPNK số: 9935NK/BYT-TB-CT	Cái	40	2.800.000	112.000.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
78	II62	N07.06.05 0	Nẹp xương hàm	Nẹp xương hàm 8 lỗ	Nẹp 8 lỗ titanium vàng , dày 1,0mm, rộng 5,0mm và 8 vít titanium vàng tự taro đầu chữ thập, phù hợp với tuốc-nơ vít Rebstock Instruments GmbH	Đức	Rebstock Instrumens GmbH	GPNK số: 10490NK/BYT-TB-CT	bộ	2	3.380.000	6.760.000	
79	II63	N07.06.05 0	Nẹp xương hàm	Nẹp xương hàm 6 lỗ	Nẹp 6 lỗ titanium vàng, dày 1,0mm, rộng 5,0mm và 6 vít titanium vàng tự taro đầu chữ thập, phù hợp với tuốc-nơ vít Rebstock Instruments GmbH	Đức	Rebstock Instrumens GmbH	GPNK số: 10490NK/BYT-TB-CT	bộ	30	2.500.000	75.000.000	
80	II76	N07.06.04 0	Vít vò 2,0 (Cortical screw) bước ren 2,0 mm	Vít vò 2,0 (Cortical screw) bước ren 2,0 mm	f 2,0 mm	Trung Quốc	Suzhou Xinrong Best Medical Instrument Co.,Ltd	GPNK số: 9935NK/BYT-TB-CT	Cái	50	38.000	1.900.000	
81	II77	N07.06.04 0	Vít vò 3,5 (Cortical screw) bước ren 2,0 mm	Vít vò 3,5 (Cortical screw) bước ren 2,0 mm	f 3,5 mm	Trung Quốc	Suzhou Xinrong Best Medical Instrument Co.,Ltd	GPNK số: 9935NK/BYT-TB-CT	Cái	350	40.000	14.000.000	
82	II78	N07.06.04 0	Vít vò 4,5 (Cortical screw) bước ren 2,0 mm	Vít vò 4,5 (Cortical screw) bước ren 2,0 mm	f 4,5 mm	Trung Quốc	Suzhou Xinrong Best Medical Instrument Co.,Ltd	GPNK số: 9935NK/BYT-TB-CT	Cái	320	42.000	13.440.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
83	II82	N07.06.04 0	Vít xốp	Vít xốp đk 4.0mm	f4,0 mm	Trung Quốc	Suzhou Xinrong Best Medical Instrument Co.,Ltd	GPNK số: 9935NK/BYT-TB-CT	Cái	30	45.000	1.350.000	
84	II84	Không có	Cọ quét keo	Cọ tắm bông TPC (100c/ống)	Lọ/100Cây	Mỹ	TPC		Lọ	2	134.400	268.800	
85	II85	Không có	Đài cao su đánh bóng	Đài cao su đánh bóng TPC	Lọ/144Con	Mỹ	TPC		Con	288	5.040	1.451.520	
86	II86	Không có	Diệt tủy	Diệt tủy VN Pâte Nécronerve	Arsenic diệt tủy VN Pâte Nécronerve 3gr/lọ	Việt Nam	3gr/lọ		Lọ	2	109.200	218.400	
87	II87	Không có	Dụng cụ Lentulo dùng trong nha khoa	Lentulo Mani số 25-40 dài 21	Số 25-40 dài 21,Hộp/4 Cây	Trung Quốc	Mani		Cây	30	44.100	1.323.000	
88	II88	Không có	Dung dịch trám bít ống tủy	Endomethasone bít tủy (14g/hộp)	Lọ/14gam	Pháp	Septodont		Lọ	2	1.785.000	3.570.000	
89	II89	Không có	Etching acid phosphoric 37%	Etching Denfill 5ml	Lọ 5ml	Hàn Quốc	Vericom		Lọ	2	180.600	361.200	
90	II90	Không có	Hợp chất Eugenol dùng trong nha khoa	Eugenol Sultan 30ml	Lọ 30ml	Mỹ	Sultan		Lọ	2	135.450	270.900	
91	II91	Không có	Keo dán composite quang trùng hợp	Keo trám I-Bonding 6g	Lọ/6gam	E.U	I-dental		Lọ	2	829.500	1.659.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
92	II92	Không có	Mũi khoan chóp nhọn	Mani Diamond Bur các số (5 mũi/vĩ)	Mũi khoan Mani/ 5 mũi/ vĩ	Nhật Bản	Mani		Mũi	30	48.300	1.449.000	
93	II95	Không có	Composite đặc hạt độn Nano hyprid optimized dạng dẻo quang trùng hợp màu Ceram A3	Tetric N-Ceram Refill 0.25g A3	Nhộng 0,25g, Bì 10 nhộng.0.25gX10 con/gói	Liechtenstein	Vivadent		Nhộng	60	66.150	3.969.000	
94	II96	Không có	Composite đặc hạt độn Nano hyprid optimized dạng dẻo quang trùng hợp màu Ceram A3.5	Tetric N-Ceram Refill 0.25g A3.5	Nhộng 0,25g, Bì 10 nhộng.0.25gX10 con/gói	Liechtenstein	Vivadent		Nhộng	60	66.150	3.969.000	
95	II97	Không có	Composite lỏng quang trùng hợp có tính cân quang cao màu Flow A3	Tetric N-Flow Refill 0.25g A3	Nhộng 0,25g, Bì 10 nhộng.0.25gX10 con/gói	Liechtenstein	Vivadent		Nhộng	200	66.150	13.230.000	
96	II98	Không có	Reamer	Reamer Mani số 45-80 dài 21	Số 30,35,40,45,50,55.6 cây/ vĩ	Trung Quốc	Mani		Cây	50	15.750	787.500	
97	II99	Không có	Sò đánh bóng	Sò đánh bóng Acclean (200c/hộp)	Hộp 200Con	Mỹ	Acclean		Hộp	4	1.008.000	4.032.000	
98	II100	Không có	Thủy ngân	Thủy ngân 30g	Lọ/30gam	Nhật Bản	(null)		Lọ	5	189.000	945.000	

Số TT	MSĐT	Mã theo TT04/2017 /TT-BYT	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Qui cách kỹ thuật	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc GPNK	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu (có VAT, đồng)	Thành tiền (đồng)	Ngày công khai thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
99	III101	Không có	Vật liệu trám bạc cao 70% (Amalgam Ag69)	Amalgam Ag70 Cavex 31g	Lọ/31gam	Hà Lan	Cavex		Lọ	5	1.554.000	7.770.000	
100	III102	Không có	Zinc oxide powder	Zinc Oxide Masterdent 50g	Lọ/50gam	Mỹ	Masterdent		Lọ	5	81.900	409.500	

huỳnh

